

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ
DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 41



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Văn Khanh	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó chủ tịch
Ông Phạm Tiến Dũng	Thành viên
Ông Lê Văn Bé	Thành viên
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Thành viên
Bà Phạm Thị An Bình	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 8 năm 2017)
Ông Dương Xuân Quang	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 8 năm 2017)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2017)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Tiến Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2018

Số: 592 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2018, từ trang 3 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Bùi Văn Trình

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1808-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 28 tháng 3 năm 2018

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Hồng Quân
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2758-2014-001-1

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍLầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**MẪU SỐ B 01-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: USD

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		277.259.386	300.324.177
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	79.564.260	122.580.105
1. Tiền	111		64.520.229	110.519.702
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.044.031	12.060.403
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		94.781.243	73.926.316
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	94.781.243	73.926.316
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		68.478.512	67.273.827
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	70.855.372	71.684.575
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	6.635.166	426.607
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	5.294.581	3.084.138
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(14.306.607)	(7.926.185)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	4.692
IV. Hàng tồn kho	140	9	33.274.223	35.021.453
1. Hàng tồn kho	141		39.347.152	41.607.509
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.072.929)	(6.586.056)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.161.148	1.522.476
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		602.205	694.867
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		404.737	655.553
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	154.206	172.056
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		685.346.421	719.178.337
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		838.735	735.160
1. Phải thu dài hạn khác	216		838.735	735.160
II. Tài sản cố định	220		653.927.168	686.147.319
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	646.273.992	678.014.668
- Nguyên giá	222		1.012.138.895	1.010.077.035
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(365.864.903)	(332.062.367)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	7.653.176	8.132.651
- Nguyên giá	228		11.974.224	11.942.534
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.321.048)	(3.809.883)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.652.562	2.553.537
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	1.652.562	2.553.537
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		24.647.636	27.449.120
1. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	13	24.647.636	27.449.120
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.280.320	2.293.201
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		455.270	1.165.726
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	3.825.050	1.127.475
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		962.605.807	1.019.502.514

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: USD

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		368.167.973	425.872.505
I. Nợ ngắn hạn	310		172.310.600	142.991.729
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	29.859.086	32.453.636
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	9.661.969	77.530
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	6.871.171	2.235.830
4. Phải trả người lao động	314		6.768.854	6.776.858
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	14.704.554	16.454.581
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	15.958.406	16.205.812
7. Vay ngắn hạn	320	20	59.238.493	33.563.128
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	23.944.090	28.243.095
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.303.977	6.981.259
II. Nợ dài hạn	330		195.857.373	282.880.776
1. Phải trả dài hạn khác	337		21.119.855	21.068.886
2. Vay dài hạn	338	22	146.903.802	206.142.078
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	7.589.278	7.349.194
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	24	20.244.438	48.320.618
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		594.437.834	593.630.009
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	594.437.834	593.630.009
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		196.947.181	196.947.181
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		196.947.181	196.947.181
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126.770.844	126.770.844
3. Cổ phiếu quỹ	415		(966.501)	(966.501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(15.494.069)	(15.256.548)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		77.996.922	77.397.668
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		196.725.695	196.070.451
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		196.070.451	193.755.516
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		655.244	2.314.935
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	26	12.457.762	12.666.914
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		962.605.807	1.019.502.514



Phạm Tiến Dũng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 28 tháng 3 năm 2018

Đoàn Đức Tùng
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		171.548.028	240.025.153
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	29	171.548.028	240.025.153
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30	163.087.907	202.746.439
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.460.121	37.278.714
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	8.742.102	8.670.603
6. Chi phí tài chính	22	33	12.311.540	12.873.890
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.516.005	8.504.190
7. Phần lãi trong công ty liên doanh	24	13	216.285	5.120.014
8. Chi phí bán hàng	25		818.482	1.264.487
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	25.089.253	28.799.149
10. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		(20.800.767)	8.131.805
11. Thu nhập khác	31	35	27.979.938	4.192.315
12. Chi phí khác	32		522.717	309.924
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		27.457.221	3.882.391
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.656.454	12.014.196
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	7.785.679	3.397.167
16. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	14	(2.697.202)	303.850
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.567.977	8.313.179
Phân bổ cho:				
- Cổ đông của Công ty mẹ	61		1.996.481	5.794.747
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh	62	26	(428.504)	2.518.432
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	0,003	0,010



Phạm Tiến Dũng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 28 tháng 3 năm 2018

Đoàn Đức Tùng
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍLầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**MẪU SỐ B 03-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.656.454	12.014.196
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	34.756.973	32.579.414
Các khoản dự phòng	03	1.808.374	11.609.038
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	593.785	(618.822)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(6.323.010)	(10.366.376)
Chi phí lãi vay	06	8.516.005	8.504.190
Các khoản điều chỉnh khác	07	(27.590.202)	(1.118.605)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	18.418.379	52.603.035
Thay đổi các khoản phải thu	09	(7.978.364)	52.376.761
Thay đổi hàng tồn kho	10	2.260.357	8.985.328
Thay đổi các khoản phải trả	11	6.438.371	(50.502.167)
Thay đổi chi phí trả trước	12	803.118	1.564.074
Tiền lãi vay đã trả	14	(8.681.600)	(8.713.763)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.711.548)	(4.165.207)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.495.218)	(4.950.009)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.053.494	47.198.052
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(1.954.175)	(10.536.465)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	13.271	301.378
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(97.203.679)	(76.637.604)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	77.258.488	42.348.905
5. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.985.450	9.281.917
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(14.900.645)	(35.241.869)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.072.992	1.582.484
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(36.231.574)	(46.354.379)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(61.553)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(33.220.135)	(44.771.895)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(43.067.285)	(32.815.712)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	122.580.105	155.744.738
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	51.440	(348.921)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	79.564.260	122.580.105



Phạm Tiến Dũng
Tổng Giám đốc
 Ngày 28 tháng 3 năm 2018

Đoàn Đức Tùng
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí ("Công ty mẹ"), 7 công ty con và 6 công ty liên doanh, cụ thể như sau:

Công ty mẹ

Công ty mẹ được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 12 ngày 20 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Công ty mẹ được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Petrovietnam").

Công ty mẹ có hai xí nghiệp trực thuộc và bốn chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Xí nghiệp Điều hành Khoan quản lý và vận hành 03 giàn khoan gồm PV Drilling I, PVD Drilling II và PV Drilling III.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo Quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 01 năm 2010, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Algeria được thành lập theo Quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 02 tháng 3 năm 2006 của Hội đồng Quản trị và Giấy Chứng nhận thành lập số 04/STM-TT.TNNN ngày 23 tháng 3 năm 2006 do Sở Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Chi nhánh Algeria quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV Drilling XI.
- Chi nhánh Myanmar được thành lập theo Quyết định số 01/03/2015/QĐ-HĐQT ngày 04 tháng 3 năm 2015 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 594/CNĐK-SCT ngày 18 tháng 6 năm 2015 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Myanmar đặt tại số 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
- Chi nhánh Thailand được thành lập theo Quyết định số 03/03/2017/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 678/CNĐK-SCT ngày 13 tháng 4 năm 2017 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Thailand đặt tại tầng 7, Tòa nhà Shinawatra Tower III, 1010 Vibhavadi Rangsit Rd., Chatuchak, Bangkok, Thailand.
- Chi nhánh Malaysia được thành lập theo Quyết định số 01/8/2017/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 1461/CNĐK-SCT ngày 25 tháng 9 năm 2017 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Malaysia đặt tại số 35J-2-9, KLSC Jalan Wangsa Delima 5, Wangsa Maju, 53300 Kuala Lumpur, Malaysia.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 lần lượt là 406 người và 2.282 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 412 người và 2.390 người).

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là “PVD Offshore”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là “PVD Well”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Phòng 13, Lầu 12A, Tòa nhà Vincom Center, Số 47, Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Logging") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là "PVD Tech") được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 7 năm 2012. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 8, Tòa nhà Green Power, Số 35, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là "PVD Training"), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là “PVD Deepwater”), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 5, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí. PVD Deepwater quản lý và vận hành giàn khoan PV Drilling V.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là “PVD Overseas”) được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí. PVD Overseas quản lý và vận hành giàn khoan PV Drilling VI.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Tên công ty con	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Tỷ lệ sở hữu/ biểu quyết	Vốn điều lệ đăng ký	Vốn điều lệ đã góp của các bên	Giá trị khoản đầu tư	Tỷ lệ sở hữu/ biểu quyết	Vốn điều lệ đăng ký	Vốn điều lệ đã góp của các bên	Giá trị khoản đầu tư
	%	(nguyên tệ)	(nguyên tệ)	USD	%	(nguyên tệ)	(nguyên tệ)	USD
PVD Offshore	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980
PVD Well	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469
PVD Logging	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959
PVD Tech	100	200.000.000.000 VND	200.000.000.000 VND	10.324.805	100	200.000.000.000 VND	200.000.000.000 VND	10.324.805
PVD Training	51,8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066	51,8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066
PVD Deepwater	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090
PVD Overseas	81,6	41.961.000 USD	66.698.050 USD	54.400.000	81,6	41.961.000 USD	66.698.050 USD	54.400.000
				120.580.369				120.580.369

Các công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling (gọi tắt là "BJ-PVD") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ - PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vĩa, kéo thả ống mềm và bơm nitơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ - PVD là 5.000.000 Đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là "PVD-Baker Hughes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Baker Hughes đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lừng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ choong khoan, dịch vụ ép vĩa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD - Baker Hughes là 20 triệu Đô la Mỹ tương đương 370.880.000.000 đồng, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVD Tubulars") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 đồng tương đương 3,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là "Vietubes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các sửa đổi bổ sung. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổn định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 đồng tương đương 3.707.300 Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Vietubes.

Công ty TNHH PV Drilling Expro International (trước đây là Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International, gọi tắt là "PVD-Expro") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 491022000098 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Expro đặt tại số 65A, đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD - Expro bao gồm cung cấp các dịch vụ thử vỉa giếng khoan và cho thuê các thiết bị khai thác, cung ứng nhân lực nhằm cung ứng nhân lực cho chính các mảng dịch vụ đơn vị đang hoạt động với đội ngũ các kỹ sư, công nhân có tay nghề cao và kinh nghiệm làm việc từ các nhà thầu nước ngoài. Tổng vốn điều lệ của PVD-Expro là 6.371.352 Đô la Mỹ. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries (gọi tắt là "PVD-OSI"), được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000217 do Ban Quản lý Khu công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 24 tháng 11 năm 2011. Trụ sở đăng ký của PVD - OSI đặt tại Đường số 11, Khu Công nghiệp Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hoạt động chính của PVD - OSI bao gồm sản xuất, chế tạo ren, tiện các loại đầu nối ống chống và cấu kiện, phụ tùng thay thế phục vụ ngành khoan thăm dò và khai thác dầu khí; và cung cấp các dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các loại đầu nối ống trong khoan thăm dò và khai thác dầu khí. Tổng vốn điều lệ của PVD - OSI là 105.000.000.000 đồng, tương đương 5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm tài chính

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bị ảnh hưởng khi các nhà thầu dầu khí thay đổi kế hoạch thăm dò và khai thác do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán (gọi tắt là "Số đầu năm"). Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán (gọi tắt là "Năm trước").

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đô la Mỹ ("USD"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt niên độ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của niên độ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại từ khoản đầu tư vào công ty con được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua phần vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, lợi thế thương mại này không được phân bổ theo quy định của Thông tư 202.

Khi bán công ty con hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan.

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> Số năm	<u>Năm trước</u> Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50	6 - 50
Máy móc và thiết bị - Khác	5 - 10	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5	3 - 4
Phương tiện vận tải	7 - 12	7
Tài sản khác	3 - 7	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí đi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty như trình bày tại phần chính sách kế toán cho "Lợi thế thương mại".

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính.

Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ và linh kiện phát sinh trong năm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm, doanh thu được ghi nhận trong năm tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản và công nợ của các công ty con và chi nhánh ở nước ngoài được quy đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân của niên độ kế toán và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con và chi nhánh ở nước ngoài được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc:

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty mẹ được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày tại chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát".

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối năm được tính toàn bộ cho công ty mẹ và được ghi nhận vào chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi công ty con hoặc chi nhánh ở nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Tiền mặt	205.825	252.576
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	64.314.404	110.267.126
Các khoản tương đương tiền	15.044.031	12.060.403
	79.564.260	122.580.105

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

5. ĐẦU TƯ NẪM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	USD	USD	USD
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	94.781.243	94.781.243	73.926.316	73.926.316

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	20.325.207	20.508.133
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	6.817.330	1.443.664
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	8.170.968	8.210.352
Premier Oil Vietnam Offshore B.V.	7.014.248	48.880
Các khoản phải thu khách hàng khác	28.527.619	41.473.546
	70.855.372	71.684.575

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan: xem Thuyết minh số 41.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD		USD	
	Nợ quá hạn trên 6 tháng (Giá gốc)	Dự phòng	Nợ quá hạn trên 6 tháng (Giá gốc)	Dự phòng
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	19.881.603	(9.732.295)	14.557.275	(4.500.749)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	8.115.032	(4.146.386)	7.975.757	(2.536.269)
Các khách hàng khác	637.955	(427.926)	2.363.134	(889.167)
	28.634.590	(14.306.607)	24.896.165	(7.926.185)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Công ty Vetco Gray	2.917.112	-
Công ty FMC Technologies Singapore	2.419.456	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	1.298.598	426.607
	6.635.166	426.607

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Phải thu lãi tiền gửi	3.707.529	1.570.959
Phải thu người lao động	126.646	60.243
Ký cược, ký quỹ	450.074	433.680
Phải thu khác	1.010.332	1.019.256
	5.294.581	3.084.138

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	USD	USD	USD
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	247.628	-	146.209	-
Nguyên liệu, vật liệu	32.455.047	(6.072.929)	35.090.765	(6.586.056)
Công cụ, dụng cụ	718.847	-	984.063	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.927.128	-	896.314	-
Hàng hoá	3.179.017	-	3.575.986	-
Hàng gửi đi bán	819.485	-	914.172	-
	39.347.152	(6.072.929)	41.607.509	(6.586.056)

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 513.127 Đô la Mỹ (năm 2016 trích lập: 710.495 Đô la Mỹ).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	16.442.359	987.230.200	2.947.843	3.400.547	56.086	1.010.077.035
Tăng trong năm	7.334	952.734	135.950	-	-	1.096.018
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.765.280	-	-	-	1.765.280
Thanh lý, nhượng bán	(11.821)	(593.216)	(70.593)	-	-	(675.630)
Chênh lệch tỷ giá	(17.484)	(112.341)	4.271	1.731	15	(123.808)
Số dư cuối năm	16.420.388	989.242.657	3.017.471	3.402.278	56.101	1.012.138.895
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	6.217.397	320.347.590	2.541.952	2.904.395	51.033	332.062.367
Khấu hao trong năm	637.913	33.698.499	183.467	206.409	1.442	34.727.730
Thanh lý, nhượng bán	(11.800)	(590.236)	(70.593)	-	-	(672.629)
Chênh lệch tỷ giá	(18.791)	(235.794)	671	1.344	5	(252.565)
Số dư cuối năm	6.824.719	353.220.059	2.655.497	3.112.149	52.480	365.864.903
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư cuối năm	9.595.670	636.022.598	361.974	290.130	3.621	646.273.992
Số dư đầu năm	10.224.962	666.882.610	405.891	496.152	5.053	678.014.668

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Tổng Công ty đã thể chấp một số tài sản cố định hữu hình là giàn PV Drilling II, PV Drilling V, PV Drilling VI và một số máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 439.270.490 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 456.526.678 Đô la Mỹ) làm đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Từ đầu tháng 11 năm 2016 đến ngày lập báo cáo tài chính này, giàn khoan PV Drilling V ngưng hoạt động vì đang chờ việc. Giá trị còn lại của giàn khoan PV Drilling V tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 124.116.079 Đô la Mỹ, tương đương với 2.813.090.939.700 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 123.924.711 Đô la Mỹ, tương đương với 2.813.090.939.700 đồng).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 với giá trị là 30.199.008 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 24.086.603 Đô la Mỹ).

Khấu hao tài sản cố định hữu hình trong năm bao gồm 486.200 Đô la Mỹ là hao mòn tài sản cố định được đầu tư, mua sắm bằng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ sử dụng cho mục đích nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ (năm 2016: 159.429 Đô la Mỹ).

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và chi nhánh ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	USD	USD	USD
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	8.554.870	3.387.664	11.942.534
Tăng trong năm	-	28.024	28.024
Chênh lệch tỷ giá	3.757	(91)	3.666
Số dư cuối năm	8.558.627	3.415.597	11.974.224
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	1.065.892	2.743.991	3.809.883
Khấu hao trong năm	161.905	353.538	515.443
Chênh lệch tỷ giá	283	(4.561)	(4.278)
Số dư cuối năm	1.228.080	3.092.968	4.321.048
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư cuối năm	7.330.547	322.629	7.653.176
Số dư đầu năm	7.488.978	643.673	8.132.651

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và chi nhánh ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 với giá trị là 2.098.441 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.176.862 Đô la Mỹ).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Xây dựng cơ bản hình thành thiết bị khoan	-	11.776
Dự án "Hoạch định tài nguyên doanh nghiệp" giai đoạn 3	401.985	401.985
Các công trình xây dựng cơ bản khác	1.250.577	2.139.776
	1.652.562	2.553.537

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Tóm tắt các thông tin liên quan đến các khoản đầu tư vào công ty liên doanh của Tổng Công ty:

Tên công ty liên doanh	Vốn điều lệ đăng ký	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ đã góp	Giá gốc khoản đầu tư	
	USD	%	USD	Số cuối năm	Số đầu năm
				USD	USD
BJ-PVD	5.000.000	49	2.450.000	2.399.255	2.399.255
PVD-Expro	6.371.352	51	3.249.390	3.235.802	3.235.802
PVD Tubulars	3.500.000	51	1.785.000	1.450.655	1.450.655
PVD-Baker Hughes	20.000.000	51	10.200.000	10.200.000	10.200.000
Vietubes	3.707.300	51	1.890.723	4.159.922	4.159.922
PVD-OSI	5.000.000	51	2.550.000	2.550.000	2.550.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
BJ-PVD	2.428.308	2.457.487
PVD-Expro	2.493.801	2.831.434
PVD Tubulars	1.756.204	2.856.955
PVD-Baker Hughes	11.944.799	13.291.518
Vietubes	3.898.617	3.893.860
PVD-OSI	2.125.907	2.117.866
	24.647.636	27.449.120

Biến động giá trị khoản đầu tư tại các công ty liên doanh trong năm như sau:

	Tại ngày	Lợi nhuận/(Lỗ)	Lợi nhuận	Chênh lệch tỷ	Tại ngày
	đầu năm	trong liên doanh	được chia	giá do chuyển	cuối năm
	USD	USD	USD	đối báo cáo	USD
BJ-PVD	2.457.487	(29.179)	-	-	2.428.308
PVD-Expro	2.831.434	(341.777)	-	4.144	2.493.801
PVD Tubulars	2.856.955	(1.100.751)	-	-	1.756.204
PVD-Baker Hughes	13.291.518	1.678.866	(3.025.585)	-	11.944.799
Vietubes	3.893.860	4.355	-	402	3.898.617
PVD-OSI	2.117.866	4.771	-	3.270	2.125.907
	27.449.120	216.285	(3.025.585)	7.816	24.647.636

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, hoạt động kinh doanh của các công ty liên doanh bị ảnh hưởng khi các nhà thầu dầu khí thay đổi kế hoạch thăm dò và khai thác do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014.

Giấy chứng nhận đầu tư của BJ PVD và hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty và Tập đoàn BJ sẽ hết hạn vào tháng 9 năm 2018. Tổng Công ty và đối tác liên doanh BJ đang đàm phán và xem xét phương án tái cấu trúc hoặc tiếp tục duy trì hoạt động của BJ PVD. Vì thế, báo cáo tài chính của BJ PVD vẫn được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong năm: xem Thuyết minh số 41

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời là chi phí khấu hao, chi phí phải trả, các khoản dự phòng khác và chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện khi đánh giá lại các tài khoản tiền và các khoản phải thu.

	Chi phí khấu hao, chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Tổng
	USD	USD	USD
Số dư đầu năm trước	1.241.427	195.870	1.437.297
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	(127.983)	(175.867)	(303.850)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	281	(6.253)	(5.972)
Số dư đầu năm nay	1.113.725	13.750	1.127.475
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	2.735.223	(38.021)	2.697.202
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	499	(126)	373
Số dư cuối năm nay	3.849.447	(24.397)	3.825.050

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD		USD	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Oil States Industries (Asia)	3.158.995	3.158.995	3.639.608	3.639.608
Công ty TNHH Trainor Asia - Việt Nam	2.927.051	2.927.051	183.462	183.462
Các khoản phải trả người bán khác	23.773.040	23.773.040	28.630.566	28.630.566
	29.859.086	29.859.086	32.453.636	32.453.636

Phải trả người bán là các bên liên quan: xem Thuyết minh số 41.

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Rosneft Vietnam B.V	8.880.474	-
Các khoản người mua trả tiền trước khác	781.495	77.530
	9.661.969	77.530

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước trong năm của Tổng Công ty như sau:

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm
				do chuyển đổi	
	USD	USD	USD	báo cáo tài chính	USD
Thuế giá trị gia tăng	681.630	8.257.119	8.241.809	1.110	698.050
Thuế nhập khẩu	-	516.931	516.758	9	182
Thuế thu nhập doanh nghiệp	710.346	7.788.220	3.711.548	2.305	4.789.323
Thuế thu nhập cá nhân	555.329	6.899.173	7.022.497	1.933	433.938
Các loại thuế khác	116.469	4.553.834	3.874.843	12	795.472
	2.063.774	28.015.277	23.367.455	5.369	6.716.965

Trong đó:
 Thuế và các khoản khác phải
 thu Nhà nước

(172.056)

(154.206)

Thuế và các khoản phải nộp
 Nhà nước

2.235.830

6.871.171

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Trích trước chi phí hoạt động của các giàn khoan	4.237.363	6.332.010
Trích trước chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	6.431.439	6.796.919
Trích trước chi phí lãi vay	970.397	1.135.992
Các khoản khác	3.065.355	2.189.660
	14.704.554	16.454.581

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Lợi nhuận phải trả các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)	13.855.181	14.121.362
Các khoản phải trả khác	2.103.225	2.084.450
	15.958.406	16.205.812

20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm			Số cuối năm	
	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	3.072.992	(3.072.992)	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)	33.563.128	33.563.128	58.837.384	(33.158.582)	(3.437)	59.238.493	59.238.493
	33.563.128	33.563.128	61.910.376	(36.231.574)	(3.437)	59.238.493	59.238.493

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Dự phòng quỹ lương	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	Dự phòng trợ cấp thôi việc	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD
Số đầu năm	682.134	25.972.905	521.286	1.066.770	28.243.095
Sử dụng trong năm	-	(4.589.543)	-	-	(4.589.543)
Chuyển từ dự phòng dài hạn (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng	(685.443)	6.943	(523.814)	(39.745)	(1.242.058)
Chênh lệch tỷ giá	3.309	(27.297)	2.528	8.574	(12.886)
Số cuối năm	-	22.846.077	-	1.098.013	23.944.090

Dự phòng quỹ lương được trích với tỷ lệ 17% quỹ lương được duyệt cho các giàn khoan theo Quyết định của Tổng Công ty.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi năm căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh trong vòng một năm tiếp theo theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan và các thiết bị phục vụ hoạt động khoan của Tổng Công ty.

Trong năm 2017, Tổng Công ty đã xem xét và cập nhật lại kế hoạch sửa chữa lớn tài sản cố định ngắn hạn để phù hợp hơn với hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Số dư dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định ngắn hạn được trích lập theo kế hoạch mới tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 22.846.077 Đô la Mỹ.

Dự phòng bảo hành sản phẩm là dự phòng chi phí cho những sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp đã bán, đã bàn giao cho người mua nhưng Tổng Công ty vẫn có nghĩa vụ phải tiếp tục sửa chữa, hoàn thiện theo hợp đồng hoặc cam kết với khách hàng.

Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan và được duyệt theo Quyết định của Tổng Công ty.

22. VAY DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Các khoản vay dài hạn	206.142.295	239.705.206
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20)	(59.238.493)	(33.563.128)
	146.903.802	206.142.078

	Số đầu năm	Trong năm			Số cuối năm
	USD	USD	USD	USD	USD
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá
Vay dài hạn	206.142.078	206.142.078	-	(58.837.384)	(400.892)

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	3.973.557	6.877.110
Khoản vay hợp vốn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV"), Tổng Công ty tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam ("PVFC") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Eximbank")	24.788.277	41.988.277
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam ("Vietinbank")	24.398.394	34.157.752
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á ("Seabank") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	152.982.067	156.682.067
	206.142.295	239.705.206

Thông tin bổ sung cho các khoản vay của Tổng Công ty:

Ngân hàng	Mục đích tài trợ xây dựng	Lãi suất %	Hình thức đảm bảo	Dư nợ cuối năm	Đơn vị tiền tệ
BIDV, PVFC và Eximbank	Giàn PV Drilling II	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Giàn PV Drilling II	24.788.277	USD
Vietcombank	Giàn PV Drilling V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV Drilling V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	3.656.476	USD
MBBank và Vietinbank	Giàn PV Drilling V	LIBOR 6 tháng + biên	Giá trị giàn PV Drilling V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	24.398.394	USD
Vietcombank	Mua sắm máy móc thiết bị tại PVD Tech	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Tài sản hình thành từ dự án	1.765.210.149	VND
Vietcombank	Mua sắm máy móc thiết bị tại PVD Tech	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Tài sản hình thành từ dự án	239.438	USD
SeaBank và Vietcombank	Giàn PV Drilling VI	LIBOR 3 tháng + biên	Giàn PV Drilling VI tương ứng với tỷ lệ cho vay	152.982.067	USD

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Trong vòng một năm	59.238.493	33.563.128
Trong năm thứ hai	48.090.864	59.238.275
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	92.442.364	112.019.350
Sau năm năm	6.370.574	34.884.453
	206.142.295	239.705.206
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(59.238.493)	(33.563.128)
Số phải trả sau 12 tháng	146.903.802	206.142.078

Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang trong quá trình đàm phán gia hạn các khoản nợ vay với các ngân hàng MBBank và Vietinbank (xây dựng giàn PV Drilling V), SeaBank và Vietcombank (xây dựng giàn PV Drilling VI).

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	Tổng
	USD	USD	USD
Số đầu năm	7.049.491	299.703	7.349.194
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng bổ sung trong năm	1.974.721	(190.492)	1.784.229
Chuyển sang dự phòng ngắn hạn	(1.483.069)	(62.414)	(1.545.483)
Chênh lệch tỷ giá	-	1.338	1.338
Số cuối năm	7.541.143	48.135	7.589.278

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi năm căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh trong tương lai theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty.

Trong năm 2017, Tổng Công ty đã xem xét và cập nhật lại kế hoạch sửa chữa lớn tài sản cố định dài hạn để phù hợp hơn với hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Số dư dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định dài hạn được trích lập theo kế hoạch mới tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 7.541.143 Đô la Mỹ.

Dự phòng bảo hành sản phẩm là dự phòng chi phí cho những sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp đã bán, đã bàn giao cho người mua nhưng Tổng Công ty vẫn có nghĩa vụ phải tiếp tục sửa chữa, hoàn thiện theo hợp đồng hoặc cam kết với khách hàng.

24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% lợi nhuận tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ.

Tình hình trích lập và sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ trong năm như sau:

Quỹ phát triển khoa học công nghệ			
USD			
	Khả dụng	Đã hình thành tài sản cố định	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	47.577.908	2.384.005	49.961.913
Tăng trong năm	2.513.438	1.527.243	4.040.681
- Trích lập	2.513.438	-	2.513.438
- Hình thành tài sản cố định	-	1.527.243	1.527.243
Giảm trong năm	(5.226.126)	(159.429)	(5.385.555)
- Sử dụng	(1.594.083)	-	(1.594.083)
- Hoàn nhập	(3.632.043)	-	(3.632.043)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(159.429)	(159.429)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	(21.772)	(274.649)	(296.421)
Số dư đầu năm nay	44.843.448	3.477.170	48.320.618
Tăng trong năm	-	526.720	526.720
- Hình thành tài sản cố định	-	526.720	526.720
Giảm trong năm	(28.169.052)	(486.200)	(28.655.252)
- Sử dụng	(578.850)	-	(578.850)
+ Công ty Mẹ	(47.626)	-	(47.626)
+ Công ty Con	(531.224)	-	(531.224)
- Hoàn nhập	(27.590.202)	-	(27.590.202)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(486.200)	(486.200)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	45.092	7.260	52.352
Số dư cuối năm nay	16.719.488	3.524.950	20.244.438

Trong năm 2017, Tổng Công ty đã thực hiện hoàn nhập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ đã trích nhưng chưa sử dụng của năm 2012, 2013, 2014 và 2015 với số tiền 27.590.202 Đô la Mỹ (2016: 3.632.043 Đô la Mỹ) dựa trên nhu cầu và kế hoạch hoạt động Khoa học và Công nghệ năm 2018 và 2019.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, số Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ đã sử dụng lũy kế của Tổng Công ty là 4.873.166 Đô la Mỹ.

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 12, vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 3.832.661.600.000 đồng, tương đương 196.947.181 Đô la Mỹ. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
Số cổ phần được duyệt	383.266.160	3.832.661.600.000	383.266.160	3.832.661.600.000
Số cổ phần đã phát hành				
Cổ phần phổ thông	383.266.160	3.832.661.600.000	383.266.160	3.832.661.600.000
	383.266.160	3.832.661.600.000	383.266.160	3.832.661.600.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phần phổ thông	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
Số cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phần phổ thông	382.850.160	3.828.501.600.000	382.850.160	3.828.501.600.000
	382.850.160	3.828.501.600.000	382.850.160	3.828.501.600.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là Petrovietnam hiện sở hữu 193.179.459 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng
USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD
Số dư đầu năm trước	181.630.323	126.770.844	(966.501)	(14.118.496)	75.995.208	209.072.374	14.208.413	592.592.165					
Cổ tức công bố	15.316.858	-	-	-	-	(15.316.858)	-	-					
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(1.138.052)	-	(144.797)	(18.929)	(1.301.778)					
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	8.313.179	-	8.313.179					
Phân phối quỹ	-	-	-	-	1.402.460	(3.335.015)	(20.911)	(1.953.466)					
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	1.501.659	(1.501.659)	-					
Phân phối cho các bên BCC (Thuyết minh số 26)	-	-	-	-	-	(4.020.091)	-	(4.020.091)					
Số dư đầu năm nay	196.947.181	126.770.844	(966.501)	(15.256.548)	77.397.668	196.070.451	12.666.914	593.630.009					
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(61.553)	(61.553)					
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(237.521)	-	23.825	2.718	(210.978)					
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	1.567.977	-	1.567.977					
Phân phối quỹ	-	-	-	-	599.254	(1.365.062)	(22.884)	(788.692)					
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	127.433	(127.433)	-					
Phân phối cho các bên BCC (Thuyết minh số 26)	-	-	-	-	-	301.071	-	301.071					
Số dư cuối năm nay	196.947.181	126.770.844	(966.501)	(15.494.069)	77.996.922	196.725.695	12.457.762	594.437.834					

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và chi nhánh ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Trong năm 2017, các Công ty con đã tạm trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế trong năm theo Điều lệ của các Công ty con. Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập các quỹ sẽ được Tổng Công ty xác định và phê duyệt tại cuộc họp thường niên.

Theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2017, Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD đã thực hiện chia lợi nhuận với số tiền 1.396.171.000 đồng (tương đương 61.553 Đô la Mỹ) cho cổ đông không kiểm soát.

Chi tiết chênh lệch tỷ giá hối đoái ("CLTG") như sau:

	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con	Tổng
	USD	USD	USD
Số dư đầu năm trước	(1.860.205)	(12.258.291)	(14.118.496)
Phát sinh trong năm	(181.013)	(957.039)	(1.138.052)
Số dư đầu năm nay	(2.041.218)	(13.215.330)	(15.256.548)
Phát sinh trong năm	(121.113)	(116.408)	(237.521)
Số dư cuối năm nay	(2.162.331)	(13.331.738)	(15.494.069)

26. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT VÀ CÁC BÊN TRONG HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với kết quả hoạt động kinh doanh của PVD Training và PVD Overseas và lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh với chi tiết như sau:

	Năm nay	Năm trước
	USD	USD
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas (*)	(127.433)	(1.501.659)
Lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (**)	(301.071)	4.020.091
	(428.504)	2.518.432

(*) Chi tiết lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 được xác định như sau:

	PVD Training	PVD Overseas
	VND	USD
Vốn điều lệ của công ty con	28.958.670.000	66.698.050
Trong đó:		
Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	14.996.960.000	54.400.000
Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	13.961.710.000	12.298.050
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	48,21%	18,44%

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	12.457.762	12.666.914
Chi tiết như sau:		
<i>PVD Training</i>		
Vốn điều lệ	774.538	774.538
Thặng dư vốn cổ phần	7.249	7.249
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(263.942)	(266.659)
Các quỹ khác	328.932	306.048
Lợi nhuận chưa phân phối	979.212	933.971
<i>PVD Overseas</i>		
Vốn điều lệ	12.298.050	12.298.050
Lỗi lũy kế chưa phân phối	(1.666.277)	(1.386.283)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh:

	Năm nay	Năm trước
	USD	USD
Lỗ trong năm	(1.202.102)	(8.611.130)
Lỗ của cổ đông không kiểm soát	(127.433)	(1.501.659)

() Chi tiết lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")**

Tổng Công ty cùng với Petrovietnam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Quân đội (gọi tắt là "MBBank") và Ngân hàng TMCP Đại Dương (gọi tắt là "OceanBank") hợp tác cùng tham gia dự án góp vốn đầu tư đồng mới và kinh doanh giàn khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm (giàn khoan "TAD" hay giàn khoan "PV Drilling V") với thời hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh là 17 năm tính từ ngày 10 tháng 9 năm 2009. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty được ủy quyền quản lý và điều hành dự án cũng như thực hiện hạch toán kết quả hoạt động kinh doanh của hợp đồng hợp tác kinh doanh và phân chia lợi nhuận cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp của các bên theo thỏa thuận tại BCC như sau:

	Tỷ lệ góp
	%
Phần vốn góp của Petrovietnam	23,00
Phần vốn góp của Tổng Công ty	62,43
Phần vốn góp của MBBank	9,71
Phần vốn góp của OceanBank	4,86

Tình hình tài chính của BCC được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Tổng tài sản	145.522.069	171.459.256
Trong đó: Giá trị còn lại của giàn khoan PV Drilling V (*)	124.116.079	123.924.711

(*) Giá trị còn lại của giàn khoan PV Drilling V tại 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 theo nguyên tệ là 2.813.090.939.700 đồng, giá trị còn lại theo Đô La Mỹ tăng do ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của Công ty con.

Phần vốn thực góp của đối tác trong BCC bao gồm Petrovietnam, MBBank và OceanBank nhằm ứng vốn tham gia dự án hợp tác góp vốn đầu tư đồng mới và kinh doanh giàn khoan TAD được ghi nhận là phải trả dài hạn khác. Số dư khoản phải trả dài hạn khác này tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Petrovietnam	14.491.854	14.491.854
MBBank	6.915.000	6.915.000
OceanBank	3.457.500	3.457.500
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(3.744.499)	(3.795.468)
	21.119.855	21.068.886

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Tình hình hoạt động kinh doanh và phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ vốn góp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Năm nay	Năm trước
	USD	USD
Doanh thu	2.042.608	59.083.748
Giá vốn	2.064.440	39.199.759
Chi phí quản lý	566.914	4.839.831
Chi phí tài chính	2.387.678	4.376.768
Doanh thu tài chính	1.058.738	571.974
Thu nhập khác	1.453.610	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	779.678
Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	319.498	(324.491)
(Lỗ)/Lợi nhuận thuần	(783.574)	10.784.177
Điều chỉnh cho các khoản chi phí không thuộc BCC	(17.785)	(83.908)
(Lỗ)/Lợi nhuận thuần phân phối cho các bên BCC	(801.359)	10.700.269
<i>Phân chia theo tỷ lệ vốn góp</i>		
Tổng Công ty	(482.503)	6.680.178
Các bên BCC khác:	(301.071)	4.020.091
Petrovietnam	(184.313)	2.461.062
MBBank	(77.812)	1.038.996
OceanBank	(38.946)	520.033

Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, kết quả hoạt động kinh doanh của BCC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 chưa được kiểm tra và quyết toán bởi các bên trong BCC. Do đó, Tổng Công ty tạm thời ghi nhận kết quả hoạt động kinh doanh và phân phối lỗ cho các bên trong BCC theo tỷ lệ vốn góp.

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 39.

Ngọai tệ các loại	Số cuối năm	Số đầu năm
Đồng Việt Nam ("VND")	2.628.858.516.869	2.206.055.185.259
Euro ("EUR")	345.822	9.718
Bảng Anh ("GBP")	5.782	5.782
Myanmar Kyat ("MKM")	1.342.675	1.342.675
Đô la Singapore ("SGD")	36.411	36.411
Dinar Algeria ("DZD")	5.315.352	41.546.994

28. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động bao gồm bộ phận cung cấp dịch vụ khoan, bộ phận thương mại và bộ phận cung cấp các dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan (gọi tắt là "Dịch vụ khoan"): cung ứng giàn khoan và dịch vụ khoan.
- Bộ phận thương mại (gọi tắt là "Thương mại"): cung ứng vật tư, thiết bị khoan.
- Bộ phận cung cấp các dịch vụ khác (gọi tắt là "Dịch vụ khác"): cung cấp dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	<u>Dịch vụ khoan</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Dịch vụ khác</u>	<u>Tổng</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Tài sản				
Tài sản bộ phận	867.867.958	31.848.667	62.889.188	962.605.807
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất				962.605.807
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	310.969.525	20.077.295	37.121.153	368.167.973
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất				368.167.973

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	<u>Dịch vụ khoan</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Dịch vụ khác</u>	<u>Tổng</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Doanh thu gộp	76.875.146	18.010.238	76.662.644	171.548.028
Doanh thu thuần	76.875.146	18.010.238	76.662.644	171.548.028
Giá vốn hàng bán	84.216.886	16.799.341	62.071.680	163.087.907
(Lỗ)/Lợi nhuận gộp	(7.341.740)	1.210.897	14.590.964	8.460.121
Doanh thu hoạt động tài chính				8.742.102
Chi phí tài chính				12.311.540
Chi phí bán hàng				818.482
Chi phí quản lý doanh nghiệp				25.089.253
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh				(21.017.052)
Thu nhập khác				27.979.938
Chi phí khác				522.717
Lợi nhuận khác				27.457.221
Lợi nhuận trước thuế				6.440.169
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh				216.285
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				7.785.679
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(2.697.202)
Lợi nhuận sau thuế				1.567.977

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	<u>Dịch vụ khoan</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Dịch vụ khác</u>	<u>Tổng</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Tài sản				
Tài sản bộ phận	921.014.409	30.103.887	68.384.218	1.019.502.514
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất				1.019.502.514
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	364.631.075	18.854.805	42.386.625	425.872.505
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất				425.872.505

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	<u>Dịch vụ khoan</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Dịch vụ khác</u>	<u>Tổng</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Doanh thu gộp	120.177.786	42.817.150	77.030.217	240.025.153
Doanh thu thuần	120.177.786	42.817.150	77.030.217	240.025.153
Giá vốn hàng bán	101.997.113	39.915.546	60.833.780	202.746.439
Lợi nhuận gộp	18.180.673	2.901.604	16.196.437	37.278.714
Doanh thu hoạt động tài chính				8.670.603
Chi phí tài chính				12.873.890
Chi phí bán hàng				1.264.487
Chi phí quản lý doanh nghiệp				28.799.149
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				3.011.791
Thu nhập khác				4.192.315
Chi phí khác				309.924
Lợi nhuận khác				3.882.391
Lợi nhuận trước thuế				6.894.182
Thu nhập từ đầu tư vào liên doanh				5.120.014
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				3.397.167
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				303.850
Lợi nhuận sau thuế				8.313.179

Bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty có hoạt động kinh doanh tại các khu vực địa lý là Việt Nam, Algeria, Myanmar, Thailand và Malaysia. Thông tin bộ phận theo khu vực đại lý của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	<u>Việt Nam</u>	<u>Thái Lan</u>	<u>Malaysia</u>	<u>Myanmar</u>	<u>Algeria</u>	<u>Tổng</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Tài sản						
Tài sản bộ phận	616.768.806	3.947.293	337.225.310	102.003	4.562.395	962.605.807
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất						962.605.807
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	357.299.736	701.860	8.837.975	102.003	1.226.399	368.167.973
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất						368.167.973

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	<u>Việt Nam</u>	<u>Thái Lan</u>	<u>Malaysia</u>	<u>Myanmar</u>	<u>Algeria</u>	<u>Tổng</u>
	USD	USD	USD	USD	USD	USD
Doanh thu gộp	151.670.467	3.932.915	5.728.581	4.818.929	5.397.135	171.548.028
Doanh thu thuần	151.670.467	3.932.915	5.728.581	4.818.929	5.397.135	171.548.028
Giá vốn hàng bán	143.595.551	4.364.861	7.604.149	4.262.989	3.260.358	163.087.907
Lợi nhuận/(Lỗ) gộp	8.074.916	(431.946)	(1.875.567)	555.940	2.136.777	8.460.121
Doanh thu hoạt động tài chính						8.742.102
Chi phí tài chính						12.311.540
Chi phí bán hàng						818.482
Chi phí quản lý doanh nghiệp						25.089.253
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh						(21.017.052)
Thu nhập khác						27.979.938
Chi phí khác						522.717
Lợi nhuận khác						27.457.221
Lợi nhuận trước thuế						6.440.169
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh						216.285
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						7.785.679
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						(2.697.202)
Lợi nhuận sau thuế						1.567.977

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	<u>Việt Nam</u>	<u>Thái Lan</u>	<u>Malaysia</u>	<u>Myanmar</u>	<u>Algeria</u>	<u>Tổng</u>
	USD	USD	USD	USD	USD	USD
Tài sản						
Tài sản bộ phận	970.177.157	-	-	39.359.113	9.966.244	1.019.502.514
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất						1.019.502.514
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	418.553.120	-	-	4.503.154	2.816.231	425.872.505
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất						425.872.505

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	<u>Việt Nam</u>	<u>Thái Lan</u>	<u>Malaysia</u>	<u>Myanmar</u>	<u>Algeria</u>	<u>Tổng</u>
	USD	USD	USD	USD	USD	USD
Doanh thu gộp	230.826.081	-	-	2.891.628	6.307.444	240.025.153
Doanh thu thuần	230.826.081	-	-	2.891.628	6.307.444	240.025.153
Giá vốn hàng bán	194.581.035	-	-	4.330.122	3.835.282	202.746.439
Lợi nhuận/(Lỗ) gộp	36.245.046	-	-	(1.438.494)	2.472.162	37.278.714
Doanh thu hoạt động tài chính						8.670.603
Chi phí tài chính						12.873.890
Chi phí bán hàng						1.264.487
Chi phí quản lý doanh nghiệp						28.799.149
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh						3.011.791
Thu nhập khác						4.192.315
Chi phí khác						309.924
Lợi nhuận khác						3.882.391
Lợi nhuận trước thuế						6.894.182
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh						5.120.014
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						3.397.167
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						303.850
Lợi nhuận sau thuế						8.313.179

29. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	USD	USD
Doanh thu bán hàng hóa	18.010.238	42.817.150
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	76.875.146	120.177.786
Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	76.662.644	77.030.217
	171.548.028	240.025.153

Doanh thu từ các bên liên quan: xem Thuyết minh số 41.

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	USD	USD
Giá vốn bán hàng hóa	16.799.341	39.915.546
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	84.216.886	101.997.113
Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	62.071.680	60.833.780
	163.087.907	202.746.439

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	USD	USD
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.076.880	53.344.732
Chi phí nhân công	77.397.355	70.436.160
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.756.973	32.579.414
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.440.263	47.661.023
Chi phí khác	5.405.644	13.856.439
Dự phòng	6.918.527	14.932.307
	188.995.642	232.810.075

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	USD	USD
Lãi tiền gửi	6.096.435	5.245.016
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.645.667	3.425.587
	8.742.102	8.670.603

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	USD	USD
Chi phí lãi vay	8.516.005	8.504.190
Chênh lệch tỷ giá	2.794.232	4.306.467
Chi phí tài chính khác	1.001.303	63.233
	12.311.540	12.873.890

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	USD	USD
Chi phí nhân công	11.148.130	9.675.134
Chi phí khấu hao tài sản cố định	967.168	1.368.106
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.227.302	3.383.985
Dự phòng	6.376.356	7.454.398
Chi phí khác	2.370.297	6.917.526
	25.089.253	28.799.149

35. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	USD	USD
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	10.290	-
Hoàn nhập Quỹ Phát Triển Khoa học và Công nghệ	27.590.202	3.632.043
Các khoản khác	379.446	560.272
	27.979.938	4.192.315

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	USD	USD
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.656.454	12.014.196
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế:		
Trừ: Thu nhập không tính thuế	36.867.548	14.716.481
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	494.538	5.324.475
(Lỗ)/Thu nhập tính thuế	(29.716.556)	2.622.190
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.608.742	2.377.936
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung của các năm trước	6.176.937	1.019.231
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.785.679	3.397.167

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế (năm 2016: 20%), ngoại trừ các ưu đãi thuế như sau:

- PVD Training có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10% trên thu nhập tính thuế cho hoạt động đào tạo trong suốt quá trình kinh doanh, và thuế suất 20% cho các hoạt động khác.
- PVD Deepwater có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trong 15 năm từ Dự án đầu tư giàn khoan PV Drilling V (2011). PVD Deepwater được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ 2012 đến 2015) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ 2016 đến 2024).

Trong năm 2017, Tổng Công ty điều chỉnh tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp với số tiền là 6.175.763 Đô la Mỹ (năm 2016: 605.887 Đô la Mỹ) do phát sinh thu nhập từ hoàn nhập Quỹ Phát Triển Khoa học và Công nghệ được trích từ các năm 2012, 2013, 2014 và 2015.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế là 42.486.198 Đô la Mỹ (năm 2016: 16.692.361 Đô la Mỹ) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Tổng Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗ này có thể được mang sang với thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ mang sang này sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

	Công ty mẹ	PVD Deepwater	Lỗ tính thuế Tổng
	USD	USD	USD
2021	16.692.361	-	16.692.361
2022	20.852.546	4.941.291	25.793.837
	37.544.907	4.941.291	42.486.198

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay USD	Năm trước USD
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ	1.996.481	5.794.747
Phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi	(742.924)	(1.932.555)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.253.557	3.862.192
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	382.850.160	382.850.160
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	0,003	0,010

38. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho chi nhánh ở Algeria và Thái Lan theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria và Thái Lan sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria và Thái Lan khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria và Thái Lan và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria và Thái Lan mà cần phải lập dự phòng thêm.

39. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm	2.459.344	2.717.386

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Trong vòng một năm	1.632.206	2.184.515
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	2.751.225	3.712.833
Sau năm năm	2.389.214	4.069.884
	6.772.645	9.967.232

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

40. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 và 22 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) và lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Các khoản vay	206.142.295	239.705.206
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	79.564.260	122.580.105
Nợ thuần	126.578.035	117.125.101
Vốn chủ sở hữu	594.437.834	593.630.009
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,21	0,20

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	79.564.260	122.580.105
Phải thu khách hàng và phải thu khác	62.682.081	75.503.873
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	94.781.243	73.926.316
	237.027.584	272.010.294
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	206.142.295	239.705.206
Phải trả người bán và phải trả khác	31.785.233	34.443.645
Chi phí phải trả	14.704.554	16.454.581
	252.632.082	290.603.432

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm có rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD	USD	USD
Đô la Mỹ ("USD")	45.373.712	55.861.408	200.993.866	78.410.859
(các công ty con)				
Đồng Việt Nam ("VND")	148.430.214	90.346.151	22.142.496	9.927.203
(Công ty mẹ)				
Dinar Algeria ("DZD")	1.134.547	1.382.836	185.363	185.363
Đô la Singapore ("SGD")	27.118	25.032	123.341	101.392
Euro ("EUR")	412.370	10.191	9.109	186.906
Bạt Thái ("THB")	3.296.899	-	908	908
Bảng Anh ("GBP")	7.764	7.053	18.618	39.669
Myanmar Kyat ("MKM")	986	-	-	-
Đô la Úc ("AUD")	984	984	2.119	2.119

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 2% (năm 2016: 2%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ thay đổi như sau:

	Năm nay	Năm trước
	USD	USD
Giảm/tăng lợi nhuận ở Công ty mẹ	2.525.754	1.608.379
Giảm/tăng lợi nhuận ở các công ty con	3.112.403	450.989
Giảm/tăng lợi nhuận hợp nhất	5.638.157	2.059.368

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất được Tổng Công ty đánh giá có thể xảy ra ở mức độ hợp lý là biến động tăng giảm trong lãi suất của các khoản vay thả nổi là tăng/giảm 30 điểm cơ bản. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính tiếp theo, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 30 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 618.427 Đô la Mỹ (năm 2016: 719.116 Đô la Mỹ).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Trong năm 2017, hoạt động kinh doanh các khách hàng của Tổng Công ty bị ảnh hưởng do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên theo quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC được Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối năm	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	USD	USD	USD	USD
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	79.564.260	-	-	79.564.260
Phải thu khách hàng và phải thu khác	61.843.346	838.735	-	62.682.081
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	94.781.243	-	-	94.781.243
	236.188.849	838.735	-	237.027.584
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	59.238.493	140.533.228	6.370.574	206.142.295
Phải trả người bán và phải trả khác	31.785.233	-	-	31.785.233
Chi phí phải trả	14.704.554	-	-	14.704.554
	105.728.280	140.533.228	6.370.574	252.632.082
Chênh lệch thanh khoản thuần	130.460.569	(139.694.493)	(6.370.574)	(15.604.498)
Số đầu năm	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	USD	USD	USD	USD
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	122.580.105	-	-	122.580.105
Phải thu khách hàng và phải thu khác	74.768.713	735.160	-	75.503.873
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	73.926.316	-	-	73.926.316
	271.275.134	735.160	-	272.010.294
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	33.563.128	171.257.625	34.884.453	239.705.206
Phải trả người bán và phải trả khác	34.443.645	-	-	34.443.645
Chi phí phải trả	16.454.581	-	-	16.454.581
	84.461.354	171.257.625	34.884.453	290.603.432
Chênh lệch thanh khoản thuần	186.813.780	(170.522.465)	(34.884.453)	(18.593.138)

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	Công ty cùng có vốn đầu tư từ Petrovietnam
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	Công ty liên doanh
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	Công ty cùng có vốn đầu tư từ Petrovietnam

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> <u>USD</u>	<u>Năm trước</u> <u>USD</u>
Cung cấp dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	7.942.710	15.581.617
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	92.120.914	172.401.313
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	20.171.100	16.553.132
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	10.575.953	43.691.897
Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	23.273.794	3.978.928
Công ty Liên doanh Điều hành Thăng Long	12.577.209	506.867
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	3.588.189	1.839.670
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	5.644.073	7.358.709
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
Công ty Bảo hiểm PVI Hồ Chí Minh	1.453.955	39.992
Chi nhánh Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	1.951.791	991.104
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	236.865	1.259.002
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	6.376.134	1.610.266
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
BJ-PVD	1.212.856	12.710
PVD-Baker Hughes	4.262.942	593.991

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>USD</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>USD</u>
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	2.329.780	3.271.887
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	43.184.775	61.485.418
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	20.325.207	20.508.133
Liên Doanh Việt-Nga Vietsovpetro	6.817.330	1.443.664
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	8.170.968	8.210.352
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	2.776.138	1.909.036

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các khoản phải trả

Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	1.482.965	10.547.646
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
Chi nhánh Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	709.594	732.340
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	1.745.399	1.162.953
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai thác Dầu khí trong nước	1.074.136	1.082.159
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	643.264	564.131
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	2.164.073	2.376.794
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
PVD-Baker Hughes	1.528.457	91.874

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	USD	USD
Lương	184.965	205.679
Tiền thưởng	40.274	36.431
Các khoản phúc lợi khác	15.948	18.808
	241.187	260.918

42. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền 970.397 Đô la Mỹ (năm 2016: 1.135.992 Đô la Mỹ) là số chi phí lãi vay phải trả trong năm chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong năm không bao gồm số tiền 536.571 Đô la Mỹ (năm 2016: 502.399 Đô la Mỹ) là giá trị tài sản mua sắm trong năm nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 3.707.529 Đô la Mỹ (năm 2016: 1.570.959 Đô la Mỹ) là số lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm còn phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

43. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Hội đồng Quản trị Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 28 tháng 3 năm 2018.



Phạm Tiến Dũng
Tổng Giám đốc
 Ngày 28 tháng 3 năm 2018

Đoàn Đức Tùng
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ
DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHUYỂN ĐỔI ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI	8 - 42



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Văn Khanh	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó chủ tịch
Ông Phạm Tiến Dũng	Thành viên
Ông Lê Văn Bé	Thành viên
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Thành viên
Bà Phạm Thị An Bình	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 8 năm 2017)
Ông Dương Xuân Quang	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 8 năm 2017)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2017)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất bằng Đô la Mỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi từ báo cáo tài chính bằng Đô la Mỹ nói trên theo quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư 200. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Tiến Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2018

2017
CHI
CƠ
CHN
DEL
VIỆ
1 - TI

Số: 596/VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2018, từ trang 4 đến trang 42 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi. Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi này đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty lập theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư 200 và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được lập, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư 200.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Chính sách kế toán và giới hạn về đối tượng sử dụng báo cáo kiểm toán

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi đến Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi mô tả cơ sở kế toán cho việc chuyển đổi báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi này được lập để giúp Tổng Công ty đáp ứng các yêu cầu của Thông tư 200 trong việc công bố ra công chúng và nộp báo cáo tài chính cho cơ quan quản lý Nhà nước.

Vấn đề khác

Tổng Công ty đã lập một bộ báo cáo tài chính hợp nhất bằng đồng tiền kế toán là Đô la Mỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chúng tôi đã phát hành báo cáo kiểm toán độc lập đề ngày 28 tháng 3 năm 2018 về báo cáo tài chính hợp nhất đó với ý kiến chấp nhận toàn phần.



Bùi Văn Trịnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1808-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 28 tháng 3 năm 2018
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

A blue ink signature of Trần Hồng Quân.

Trần Hồng Quân
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2758-2014-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.284.083.983.690	6.817.358.817.900
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.803.323.952.900	2.782.568.383.500
1. Tiền	111		1.462.350.990.285	2.508.797.235.400
2. Các khoản tương đương tiền	112		340.972.962.615	273.771.148.100
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.148.216.872.595	1.678.127.373.200
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	2.148.216.872.595	1.678.127.373.200
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.552.065.474.480	1.527.115.872.900
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.605.937.006.380	1.627.239.852.500
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	150.386.037.390	9.683.978.900
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	120.001.678.365	70.009.932.600
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(324.259.247.655)	(179.924.399.500)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	106.508.400
IV. Hàng tồn kho	140	9	754.160.264.295	794.986.983.100
1. Hàng tồn kho	141		891.803.200.080	944.490.454.300
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(137.642.935.785)	(149.503.471.200)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.317.419.420	34.560.205.200
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13.648.976.325	15.773.480.900
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.173.364.105	14.881.053.100
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	3.495.078.990	3.905.671.200
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.533.376.631.965	16.325.348.249.900
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19.009.928.775	16.688.132.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		19.009.928.775	16.688.132.000
II. Tài sản cố định	220		14.821.259.262.720	15.575.544.141.300
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	14.647.800.028.680	15.390.932.963.600
- Nguyên giá	222		22.940.128.055.175	22.928.748.694.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.292.328.026.495)	(7.537.815.730.900)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	173.459.234.040	184.611.177.700
- Nguyên giá	228		271.395.786.960	271.095.521.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(97.936.552.920)	(86.484.344.100)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		37.455.317.730	57.965.289.900
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	37.455.317.730	57.965.289.900
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		558.638.669.940	623.095.024.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	13	558.638.669.940	623.095.024.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		97.013.452.800	52.055.662.700
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		10.318.694.550	26.461.980.200
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	86.694.758.250	25.593.682.500
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		21.817.460.615.655	23.142.707.067.800

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		8.344.527.108.045	9.667.305.863.500
I. Nợ ngắn hạn	310		3.905.419.749.000	3.245.912.248.300
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	676.756.184.190	736.697.537.200
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	218.988.527.385	1.759.931.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	155.735.090.715	50.753.341.000
4. Phải trả người lao động	314		153.416.075.910	153.834.676.600
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	333.278.716.410	373.518.988.700
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	361.697.271.990	367.871.932.400
7. Vay ngắn hạn	320	20	1.342.640.443.845	761.883.005.600
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	542.692.799.850	641.118.256.500
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		120.214.638.705	158.474.579.300
II. Nợ dài hạn	330		4.439.107.359.045	6.421.393.615.200
1. Phải trả dài hạn khác	337		478.681.513.575	478.263.712.200
2. Vay dài hạn	338	22	3.329.574.672.330	4.679.425.170.600
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	172.010.985.870	166.826.703.800
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	24	458.840.187.270	1.096.878.028.600
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		13.472.933.507.610	13.475.401.204.300
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	13.472.933.507.610	13.475.401.204.300
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.832.661.600.000	3.832.661.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.832.661.600.000	3.832.661.600.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.434.086.374.663	2.434.086.374.663
3. Cổ phiếu quỹ	415		(20.948.559.850)	(20.948.559.850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		1.448.859.224.120	1.475.035.203.020
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.568.769.410.726	1.555.178.332.202
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.944.910.084.813	3.930.049.160.031
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.930.049.160.031	3.878.354.321.722
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		14.860.924.782	51.694.838.309
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	26	264.595.373.138	269.339.094.234
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		21.817.460.615.655	23.142.707.067.800



Phạm Tiến Dũng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 28 tháng 3 năm 2018

Đoàn Đức Tùng
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số	minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.890.709.275.040	5.360.001.691.643
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	29	3.890.709.275.040	5.360.001.691.643
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30	3.698.833.730.760	4.527.530.729.309
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		191.875.544.280	832.470.962.334
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	198.270.873.360	193.623.235.593
6. Chi phí tài chính	22	33	279.225.727.200	287.486.837.590
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		193.142.993.400	189.907.066.890
7. Phần lãi trong công ty liên doanh	24	13	4.905.343.800	114.335.032.634
8. Chi phí bán hàng	25		18.563.171.760	28.237.259.197
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	569.024.258.040	643.113.796.319
10. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		(471.761.395.560)	181.591.337.455
11. Thu nhập khác	31	35	634.584.993.840	93.618.586.265
12. Chi phí khác	32		11.855.221.560	6.920.912.844
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		622.729.772.280	86.697.673.421
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		150.968.376.720	268.289.010.876
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	176.579.199.720	75.862.136.277
16. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	14	(61.172.541.360)	6.785.274.350
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		35.561.718.360	185.641.600.249
Phân bổ cho:				
- Cổ đông của Công ty mẹ	61		45.280.185.902	129.402.520.081
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh	62	26	(9.718.467.542)	56.239.080.168
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	74	224



Phạm Tiến Dũng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 28 tháng 3 năm 2018

Đoàn Đức Tùng
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	150.968.376.720	268.289.010.876
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	788.288.147.640	727.530.894.034
Các khoản dự phòng	03	41.013.922.320	259.241.427.578
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	13.467.043.800	(13.818.914.082)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(143.405.866.800)	(231.491.542.456)
Chi phí lãi vay	06	193.142.993.400	189.907.066.890
Các khoản điều chỉnh khác	07	(625.745.781.360)	(24.979.555.287)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	417.728.835.720	1.174.678.387.553
Thay đổi các khoản phải thu	09	(180.949.304.646)	1.169.625.449.891
Thay đổi hàng tồn kho	10	51.264.896.760	200.651.359.568
Thay đổi các khoản phải trả	11	146.022.263.591	(1.127.763.892.394)
Thay đổi chi phí trả trước	12	18.214.716.240	34.927.336.494
Tiền lãi vay đã trả	14	(196.898.688.000)	(194.587.041.553)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(84.177.908.640)	(93.013.237.517)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(56.591.553.984)	(110.538.650.979)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	114.613.257.041	1.053.979.711.063
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(44.320.689.000)	(235.289.798.798)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	300.986.280	6.730.072.118
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.204.579.441.933)	(1.711.394.324.616)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.734.489.942.538	945.693.387.247
5. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	158.430.006.000	207.274.488.527
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(355.679.196.115)	(786.986.175.522)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	69.695.458.560	35.338.450.204
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(821.732.098.320)	(1.035.139.637.449)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.396.171.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(753.432.810.760)	(999.801.187.245)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(994.498.749.834)	(732.807.651.704)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.782.568.383.500	3.496.469.368.100
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.166.659.200	(7.791.754.851)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	62	14.087.660.034	26.698.421.955
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61+62)	70	1.803.323.952.900	2.782.568.383.500



Phạm Tiến Dũng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 28 tháng 3 năm 2018

Đoàn Đức Tùng
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí ("Công ty mẹ"), 7 công ty con và 6 công ty liên doanh, cụ thể như sau:

Công ty mẹ

Công ty mẹ được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 12 ngày 20 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Công ty mẹ được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Petrovietnam").

Công ty mẹ có hai xí nghiệp trực thuộc và bốn chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Xí nghiệp Điều hành Khoan quản lý và vận hành 03 giàn khoan gồm PV Drilling I, PVD Drilling II và PV Drilling III.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo Quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 01 năm 2010, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Algeria được thành lập theo Quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 02 tháng 3 năm 2006 của Hội đồng Quản trị và Giấy Chứng nhận thành lập số 04/STM-TT.TNNN ngày 23 tháng 3 năm 2006 do Sở Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Chi nhánh Algeria quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV Drilling XI.
- Chi nhánh Myanmar được thành lập theo Quyết định số 01/03/2015/QĐ-HĐQT ngày 04 tháng 3 năm 2015 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 594/CNĐK-SCT ngày 18 tháng 6 năm 2015 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Myanmar đặt tại số 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
- Chi nhánh Thailand được thành lập theo Quyết định số 03/03/2017/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 678/CNĐK-SCT ngày 13 tháng 4 năm 2017 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Thailand đặt tại tầng 7, Tòa nhà Shinawatra Tower III, 1010 Vibhavadi Rangsit Rd., Chatuchak, Bangkok, Thailand.
- Chi nhánh Malaysia được thành lập theo Quyết định số 01/8/2017/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 1461/CNĐK-SCT ngày 25 tháng 9 năm 2017 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Malaysia đặt tại số 35J-2-9, KLSC Jalan Wangsa Delima 5, Wangsa Maju, 53300 Kuala Lumpur, Malaysia.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 lần lượt là 406 người và 2.282 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 412 người và 2.390 người).

Các công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là "PVD Offshore") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là "PVD Well") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Phòng 13, Lầu 12A, Tòa nhà Vincom Center, Số 47, Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Logging") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là "PVD Tech") được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 7 năm 2012. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 8, Tòa nhà Green Power, Số 35, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là "PVD Training"), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đồng Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là "PVD Deepwater"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 5, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí. PVD Deepwater quản lý và vận hành giàn khoan PV Drilling V.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là "PVD Overseas") được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí. PVD Overseas quản lý và vận hành giàn khoan PV Drilling VI.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Tên công ty con	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Tỷ lệ sở hữu/ biểu quyết	Vốn điều lệ đăng ký	Vốn điều lệ đã góp của các bên	Giá trị khoản đầu tư	Tỷ lệ sở hữu/ biểu quyết	Vốn điều lệ đăng ký	Vốn điều lệ đã góp của các bên	Giá trị khoản đầu tư
	%	(nguyên tệ)	(nguyên tệ)	USD	%	(nguyên tệ)	(nguyên tệ)	USD
PVD Offshore	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980
PVD Well	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469
PVD Logging	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959
PVD Tech	100	200.000.000.000 VND	200.000.000.000 VND	10.324.805	100	200.000.000.000 VND	200.000.000.000 VND	10.324.805
PVD Training	51,8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066	51,8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066
PVD Deepwater	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090
PVD Overseas	81,6	41.961.000 USD	66.698.050 USD	54.400.000	81,6	41.961.000 USD	66.698.050 USD	54.400.000
				120.580.369				120.580.369

Các công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling (gọi tắt là "BJ-PVD") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ - PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vĩa, kéo thả ống mềm và bơm nitơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ - PVD là 5.000.000 Đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là "PVD-Baker Hughes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Baker Hughes đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lừng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ choàng khoan, dịch vụ ép vĩa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD - Baker Hughes là 20 triệu Đô la Mỹ tương đương 370.880.000.000 đồng, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVD Tubulars") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 đồng tương đương 3,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là "Vietubes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các sửa đổi bổ sung. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổn định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 đồng tương đương 3.707.300 Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Vietubes.

Công ty TNHH PV Drilling Expro International (trước đây là Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International, gọi tắt là "PVD-Expro") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 491022000098 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Expro đặt tại số 65A, đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD - Expro bao gồm cung cấp các dịch vụ thử vỉa giếng khoan và cho thuê các thiết bị khai thác, cung ứng nhân lực nhằm cung ứng nhân lực cho chính các mảng dịch vụ đơn vị đang hoạt động với đội ngũ các kỹ sư, công nhân có tay nghề cao và kinh nghiệm làm việc từ các nhà thầu nước ngoài. Tổng vốn điều lệ của PVD-Expro là 6.371.352 Đô la Mỹ. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries (gọi tắt là "PVD-OSI"), được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000217 do Ban Quản lý Khu công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 24 tháng 11 năm 2011. Trụ sở đăng ký của PVD - OSI đặt tại Đường số 11, Khu Công nghiệp Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hoạt động chính của PVD - OSI bao gồm sản xuất, chế tạo ren, tiện các loại đầu nối ống chống và cấu kiện, phụ tùng thay thế phục vụ ngành khoan thăm dò và khai thác dầu khí; và cung cấp các dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các loại đầu nối ống trong khoan thăm dò và khai thác dầu khí. Tổng vốn điều lệ của PVD - OSI là 105.000.000.000 đồng, tương đương 5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm tài chính

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bị ảnh hưởng khi các nhà thầu dầu khí thay đổi kế hoạch thăm dò và khai thác do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chuyển đổi là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán (gọi tắt là "Số đầu năm"). Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất chuyển đổi là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán (gọi tắt là "Năm trước").

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi

Tổng Công ty sử dụng Đô la Mỹ (USD) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Cho mục đích công bố báo cáo theo yêu cầu của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được lập bằng Đô la Mỹ (USD) sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối niên độ (tỷ giá chuyển khoản của một ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);
- Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ) được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn hoặc mua lại cổ phiếu quỹ;
- Chênh lệch tỷ giá được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;

- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân năm tài chính vì tỷ giá này xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá 3%).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt niên độ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của niên độ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại từ khoản đầu tư vào công ty con được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất chuyển đổi.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua phần vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, lợi thế thương mại này không được phân bổ theo quy định của Thông tư 202.

Khi bán công ty con hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan.

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay Số năm	Năm trước Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50	6 - 50
Máy móc và thiết bị - Khác	5 - 10	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5	3 - 4
Phương tiện vận tải	7 - 12	7
Tài sản khác	3 - 7	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí đi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty như trình bày tại phần chính sách kế toán cho "Lợi thế thương mại".

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính.

Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ và linh kiện phát sinh trong năm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn trên một năm. Các chi phí trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm, doanh thu được ghi nhận trong năm tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản và công nợ của các công ty con và chi nhánh ở nước ngoài được quy đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân của niên độ kế toán và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con và chi nhánh ở nước ngoài được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc:

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty mẹ được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày tại chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát".

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối năm được tính toàn bộ cho công ty mẹ và được ghi nhận vào chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi công ty con hoặc chi nhánh ở nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	4.665.023.625	5.733.475.200
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.457.685.966.660	2.503.063.760.200
Các khoản tương đương tiền	340.972.962.615	273.771.148.100
	1.803.323.952.900	2.782.568.383.500

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	2.148.216.872.595	2.148.216.872.595	1.678.127.373.200	1.678.127.373.200

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	460.670.821.868	465.534.628.180
Liên Doanh Việt-Nga Vietsovpetro	154.514.775.157	32.771.182.030
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	185.194.982.921	186.374.979.731
Premier Oil Vietnam Offshore B.V.	158.977.941.119	1.109.570.779
Các khoản phải thu khách hàng khác	646.578.485.315	941.449.491.780
	1.605.937.006.380	1.627.239.852.500

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan: xem Thuyết minh số 41.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Nợ quá hạn trên 6 tháng (Giá gốc)	Dự phòng	Nợ quá hạn trên 6 tháng (Giá gốc)	Dự phòng
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	450.616.527.915	(220.582.461.189)	330.450.135.690	(102.167.004.343)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	183.927.204.360	(93.977.838.690)	181.049.674.820	(57.573.310.159)
Các khách hàng khác	14.459.242.596	(9.698.947.776)	53.643.139.984	(20.184.084.998)
	649.002.974.871	(324.259.247.655)	565.142.950.494	(179.924.399.500)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Vetco Gray	66.116.352.665	-
Công ty FMC Technologies Singapore	54.836.959.629	-
Các khoản trả trước người bán khác	29.432.725.096	9.683.978.900
	150.386.037.390	9.683.978.900

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi	84.031.144.785	35.660.769.300
Phải thu người lao động	2.870.431.590	1.367.516.100
Ký cược, ký quỹ	10.200.927.210	9.844.536.000
Phải thu khác	22.899.174.780	23.137.111.200
	120.001.678.365	70.009.932.600

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	5.612.488.620	-	3.318.944.300	-
Nguyên liệu, vật liệu	735.593.640.255	(137.642.935.785)	796.560.365.500	(149.503.471.200)
Công cụ, dụng cụ	16.292.667.255	-	22.338.230.100	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	43.678.356.120	-	20.346.327.800	-
Hàng hoá	72.052.420.305	-	81.174.882.200	-
Hàng gửi đi bán	18.573.627.525	-	20.751.704.400	-
	891.803.200.080	(137.642.935.785)	944.490.454.300	(149.503.471.200)

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 11.860.535.415 đồng (năm 2016: trích lập 17.597.126.750 đồng).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYÊN ĐỐI (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ											
Số dư đầu năm	373.241.549.300	22.410.125.540.000	66.916.036.100	77.192.416.900	1.273.152.200	22.928.748.694.500					
Tăng trong năm	166.335.120	21.608.007.120	3.083.346.000	-	-	24.857.688.240					
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	40.036.550.400	-	-	-	40.036.550.400					
Thanh lý, nhượng bán	(268.100.280)	(13.454.138.880)	(1.601.049.240)	-	-	(15.323.288.400)					
Chênh lệch tỷ giá	(971.690.120)	(37.131.137.735)	(7.352.645)	(79.786.030)	(1.623.035)	(38.191.589.565)					
Số dư cuối năm	372.168.094.020	22.421.184.820.905	68.390.980.215	77.112.630.870	1.271.529.165	22.940.128.055.175					

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu năm	141.134.911.900	7.271.890.293.000			57.702.310.400		65.929.766.500		1.158.449.100		7.537.815.730.900	
Khấu hao trong năm	14.467.866.840	764.281.957.320			4.161.031.560		4.681.356.120		32.704.560		787.624.916.400	
Thanh lý, nhượng bán	(267.624.000)	(13.386.552.480)			(1.601.049.240)		-		-		(15.255.225.720)	
Chênh lệch tỷ giá	(652.898.605)	(17.053.060.605)			(75.453.215)		(74.288.200)		(1.694.460)		(17.857.395.085)	
Số dư cuối năm	154.682.256.135	8.005.732.637.235			60.186.839.505		70.536.834.420		1.189.459.200		8.292.328.026.495	

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số dư cuối năm	217.485.837.885	14.415.452.183.670			8.204.140.710		6.575.796.450		82.069.965		14.647.800.028.680	
Số dư đầu năm	232.106.637.400	15.138.235.247.000			9.213.725.700		11.262.650.400		114.703.100		15.390.932.963.600	

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Tổng Công ty đã thể chấp một số tài sản cố định hữu hình là giàn PV Drilling II, PV Drilling V, PV Drilling VI và một số máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 9.956.065.655.850 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 10.363.155.590.600 đồng) làm đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Từ đầu tháng 11 năm 2016 đến ngày lập báo cáo tài chính này, giàn khoan PV Drilling V ngưng hoạt động vì đang chờ việc. Giá trị còn lại của giàn khoan PV Drilling V tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 2.813.090.939.700 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.813.090.939.700 đồng).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 với giá trị là 684.460.515.244 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 546.765.888.100 đồng).

Khấu hao tài sản cố định hữu hình trong năm bao gồm 11.021.560.868 đồng là hao mòn tài sản cố định được đầu tư, mua sắm bằng Quỹ Phát Triển Khoa học và Công nghệ sử dụng cho mục đích nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ (năm 2016: 3.560.211.753 đồng).

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và chi nhánh ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	194.195.549.000	76.899.972.800	271.095.521.800
Tăng trong năm	-	635.584.320	635.584.320
Chênh lệch tỷ giá	(214.268.045)	(121.051.115)	(335.319.160)
Số dư cuối năm	193.981.280.955	77.414.506.005	271.395.786.960
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	24.195.748.400	62.288.595.700	86.484.344.100
Khấu hao trong năm	3.672.005.400	8.018.241.840	11.690.247.240
Chênh lệch tỷ giá	(33.343.265)	(204.695.155)	(238.038.420)
Số dư cuối năm	27.834.410.535	70.102.142.385	97.936.552.920
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư cuối năm	166.146.870.420	7.312.363.620	173.459.234.040
Số dư đầu năm	169.999.800.600	14.611.377.100	184.611.177.700

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và chi nhánh ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 với giá trị là 47.561.159.241 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 26.714.767.400 đồng).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Xây dựng cơ bản hình thành thiết bị khoan	-	267.315.200
Dự án "Hoạch định tài nguyên doanh nghiệp" giai đoạn 3	9.110.990.025	9.125.059.500
Các công trình xây dựng cơ bản khác	28.344.327.705	48.572.915.200
	37.455.317.730	57.965.289.900

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Tóm tắt các thông tin liên quan đến các khoản đầu tư vào công ty liên doanh của Tổng Công ty:

Tên công ty liên doanh	Vốn điều lệ đăng ký	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ đã góp	Giá gốc khoản đầu tư	Giá gốc khoản đầu tư
	USD	%	USD	Số cuối năm	Số đầu năm
				VND	VND
BJ-PVD	5.000.000	49	2.450.000	48.039.113.955	48.039.113.955
PVD-Expro	6.371.352	51	3.249.390	59.528.570.997	59.528.570.997
PVD Tubulars	3.500.000	51	1.785.000	30.515.952.000	30.515.952.000
PVD-Baker Hughes	20.000.000	51	10.200.000	211.753.000.000	211.753.000.000
Vietubes	3.707.300	51	1.890.723	86.637.631.068	86.637.631.068
PVD-OSI	5.000.000	51	2.550.000	53.111.400.000	53.111.400.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN

Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
BJ-PVD	55.037.600.820	55.784.954.900
PVD-Expro	56.521.999.665	64.273.551.800
PVD Tubulars	39.804.363.660	64.852.878.500
PVD-Baker Hughes	270.728.869.335	301.717.458.600
Vietubes	88.362.154.305	88.390.622.000
PVD-OSI	48.183.682.155	48.075.558.200
	558.638.669.940	623.095.024.000

Biến động giá trị khoản đầu tư tại các công ty liên doanh trong năm như sau:

	<u>Tại ngày</u>	<u>Lợi nhuận/(Lỗ)</u>	<u>Lợi nhuận</u>	<u>Chênh lệch tỷ</u>	<u>Tại ngày</u>
	<u>đầu năm</u>	<u>trong liên doanh</u>	<u>được chia</u>	<u>giá do chuyển đổi</u>	<u>cuối năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>báo cáo tài chính</u>	<u>VND</u>
BJ-PVD	55.784.954.900	(661.779.720)	-	(85.574.360)	55.037.600.820
PVD-Expro	64.273.551.800	(7.751.502.360)	-	(49.775)	56.521.999.665
PVD Tubulars	64.852.878.500	(24.965.032.680)	-	(83.482.160)	39.804.363.660
PVD-Baker Hughes	301.717.458.600	38.076.680.880	(68.620.267.800)	(445.002.345)	270.728.869.335
Vietubes	88.390.622.000	98.771.400	-	(127.239.095)	88.362.154.305
PVD-OSI	48.075.558.200	108.206.280	-	(82.325)	48.183.682.155
	623.095.024.000	4.905.343.800	(68.620.267.800)	(741.430.060)	558.638.669.940

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, hoạt động kinh doanh của các công ty liên doanh bị ảnh hưởng khi các nhà thầu dầu khí thay đổi kế hoạch thăm dò và khai thác do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014.

Giấy chứng nhận đầu tư của BJ PVD và hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty và Tập đoàn BJ sẽ hết hạn vào tháng 9 năm 2018. Tổng Công ty và đối tác liên doanh BJ đang đàm phán và xem xét phương án tái cấu trúc hoặc tiếp tục duy trì hoạt động của BJ PVD. Vì thế, báo cáo tài chính của BJ PVD vẫn được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong năm: Xem Thuyết minh số 41.

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời là chi phí khấu hao, chi phí phải trả, các khoản dự phòng khác và chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện khi đánh giá lại các tài khoản tiền và các khoản phải thu.

	<u>Chi phí khấu hao,</u>	<u>Chênh lệch</u>	<u>Tổng</u>
	<u>chi phí phải trả</u>	<u>tỷ giá hối đoái</u>	<u>VND</u>
	<u>và các khoản</u>	<u>chưa thực hiện</u>	
	<u>dự phòng khác</u>	<u>VND</u>	
	<u>VND</u>		
Số dư đầu năm trước	27.870.036.150	4.397.281.500	32.267.317.650
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	(2.857.988.373)	(3.927.285.977)	(6.785.274.350)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	269.509.723	(157.870.523)	111.639.200
Số dư cuối năm trước	25.281.557.500	312.125.000	25.593.682.500
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	62.034.857.640	(862.316.280)	61.172.541.360
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(68.697.222)	(2.768.388)	(71.465.610)
Số dư cuối năm nay	87.247.717.918	(552.959.668)	86.694.758.250

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Công ty Oil States Industries (Asia)	71.598.621.675	71.598.621.675	82.946.667.460	82.946.667.460
Công ty TNHH Trainor Asia - Việt Nam	66.341.605.249	66.341.605.249	4.164.587.400	4.164.587.400
Các khoản phải trả người bán khác	538.815.957.266	538.815.957.266	649.586.282.340	649.586.282.340
	676.756.184.190	676.756.184.190	736.697.537.200	736.697.537.200

Phải trả người bán là các bên liên quan: xem Thuyết minh số 41.

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Rosneft Vietnam B.V	201.275.942.585	-
Các khoản người mua trả tiền trước	17.712.584.800	1.759.931.000
	218.988.527.385	1.759.931.000

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước trong năm của Tổng Công ty như sau:

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	15.473.001.000	187.271.458.920	186.924.228.120	1.071.450	15.821.303.250
Thuế nhập khẩu	-	11.723.995.080	11.720.071.440	201.390	4.125.030
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.124.854.200	176.636.829.600	84.177.908.640	(33.769.365)	108.550.005.795
Thuế thu nhập cá nhân	12.605.968.300	156.473.239.990	159.270.231.960	26.228.440	9.835.204.770
Các loại thuế khác	2.643.846.300	103.280.955.120	87.881.439.240	(13.989.300)	18.029.372.880
	46.847.669.800	635.386.478.710	529.973.879.400	(20.257.385)	152.240.011.725

Trong đó:		
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	(3.905.671.200)	(3.495.078.990)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50.753.341.000	155.735.090.715

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí hoạt động của các giàn khoan	96.039.832.395	143.736.627.000
Trích trước chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	145.768.564.935	154.290.061.300
Trích trước chi phí lãi vay	21.994.048.005	25.787.018.400
Các khoản khác	69.476.271.075	49.705.282.000
	333.278.716.410	373.518.988.700

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lợi nhuận phải trả các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)	314.027.677.365	321.825.831.817
Các khoản phải trả khác	47.669.594.625	46.046.100.583
	361.697.271.990	367.871.932.400

20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm			Số cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	69.695.458.560	(69.695.458.560)	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)	761.883.005.600	761.883.005.600	1.334.431.869.120	(752.036.639.760)	(1.637.791.115)	1.342.640.443.845	1.342.640.443.845
	761.883.005.600	761.883.005.600	1.404.127.327.680	(821.732.098.320)	(1.637.791.115)	1.342.640.443.845	1.342.640.443.845

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Dự phòng quỹ lương	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	Dự phòng trợ cấp thôi việc	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm	15.484.441.800	589.584.943.500	11.833.192.200	24.215.679.000	641.118.256.500
Sử dụng trong năm	-	(104.090.841.541)	-	-	(104.090.841.541)
Chuyển từ dự phòng dài hạn (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng	(15.545.837.467)	157.478.355	(11.880.092.476)	(901.413.316)	(28.169.864.904)
Chênh lệch tỷ giá	61.395.667	(1.481.256.093)	46.900.276	156.654.961	(1.216.305.189)
Số cuối năm	-	517.806.335.205	-	24.886.464.645	542.692.799.850

Dự phòng quỹ lương được trích với tỷ lệ 17% quỹ lương được duyệt cho các giàn khoan theo Quyết định của Tổng Công ty.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi năm căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh trong vòng một năm tiếp theo theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan và các thiết bị phục vụ hoạt động khoan của Tổng Công ty.

Trong năm 2017, Tổng Công ty đã xem xét và cập nhật lại kế hoạch sửa chữa lớn tài sản cố định ngắn hạn để phù hợp hơn với hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Số dư dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định ngắn hạn được trích lập theo kế hoạch mới tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 517.806.335.205 đồng.

Dự phòng bảo hành sản phẩm là dự phòng chi phí cho những sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp đã bán, đã bàn giao cho người mua nhưng Tổng Công ty vẫn có nghĩa vụ phải tiếp tục sửa chữa, hoàn thiện theo hợp đồng hoặc cam kết với khách hàng.

Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan và được duyệt theo Quyết định của Tổng Công ty.



22. VAY DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	VND		VND	
Các khoản vay dài hạn	4.672.215.116.175		5.441.308.176.200	
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20)	(1.342.640.443.845)		(761.883.005.600)	
	3.329.574.672.330		4.679.425.170.600	

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Trong năm</u>			<u>Số cuối năm</u>	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	4.679.425.170.600	4.679.425.170.600	-	(1.334.431.869.120)	(15.418.629.150)	3.329.574.672.330	3.329.574.672.330

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	90.060.669.405	156.110.397.000
Khoản vay hợp vốn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV"), Tổng Công ty tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam ("PVFC") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Eximbank")	561.826.298.205	953.133.887.900
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam ("Vietinbank")	552.989.600.010	775.380.970.400
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á ("Seabank") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	3.467.338.548.555	3.556.682.920.900
	4.672.215.116.175	5.441.308.176.200

Thông tin bổ sung cho các khoản vay của Tổng Công ty:

Ngân hàng	Mục đích tài trợ xây dựng	Lãi suất %	Hình thức đảm bảo	Dư nợ cuối năm	Đơn vị tiền tệ
BIDV, PVFC và Eximbank	Giàn PV Drilling II	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Giàn PV Drilling II	24.788.277	USD
Vietcombank	Giàn PV Drilling V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV Drilling V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	3.656.476	USD
MBBank và Vietinbank	Giàn PV Drilling V	LIBOR 6 tháng + biên	Giá trị giàn PV Drilling V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	24.398.394	USD
Vietcombank	Mua sắm máy móc thiết bị tại PVD Tech	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Tài sản hình thành từ dự án	1.765.210.149	VND
Vietcombank	Mua sắm máy móc thiết bị tại PVD Tech	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Tài sản hình thành từ dự án	239.438	USD
SeaBank và Vietcombank	Giàn PV Drilling VI	LIBOR 3 tháng + biên	Giàn PV Drilling VI tương ứng với tỷ lệ cho vay	152.982.067	USD

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYÊN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.342.640.443.845	761.883.005.600
Trong năm thứ hai	1.089.979.432.560	1.344.708.842.500
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.095.206.180.060	2.542.839.245.000
Sau năm năm	144.389.059.710	791.877.083.100
	4.672.215.116.175	5.441.308.176.200
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(1.342.640.443.845)	(761.883.005.600)
Số phải trả sau 12 tháng	3.329.574.672.330	4.679.425.170.600

Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang trong quá trình đàm phán gia hạn các khoản nợ vay với các ngân hàng MBBank và Vietinbank (xây dựng giàn PV Drilling V), SeaBank và Vietcombank (xây dựng giàn PV Drilling VI).

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	Tổng
	VND	VND	VND
Số đầu năm	160.023.445.700	6.803.258.100	166.826.703.800
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng bổ sung trong năm	44.786.677.891	(4.320.364.636)	40.466.313.255
Chuyển sang dự phòng ngắn hạn	(33.636.010.985)	(1.415.544.000)	(35.051.554.985)
Chênh lệch tỷ giá	(254.106.511)	23.630.311	(230.476.200)
Số cuối năm	170.920.006.095	1.090.979.775	172.010.985.870

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi năm căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh trong tương lai theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty.

Trong năm 2017, Tổng Công ty đã xem xét và cập nhật lại kế hoạch sửa chữa lớn tài sản cố định dài hạn để phù hợp hơn với hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Số dư dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định dài hạn được trích lập theo kế hoạch mới tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 170.920.006.095 đồng.

Dự phòng bảo hành sản phẩm là dự phòng chi phí cho những sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp đã bán, đã bàn giao cho người mua nhưng Tổng Công ty vẫn có nghĩa vụ phải tiếp tục sửa chữa, hoàn thiện theo hợp đồng hoặc cam kết với khách hàng.



24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% lợi nhuận tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ.

Tình hình trích lập và sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ trong năm như sau:

Quỹ phát triển khoa học công nghệ			
			VND
	Khả dụng	Đã hình thành tài sản cố định	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	1.069.924.561.449	51.720.385.401	1.121.644.946.850
Tăng trong năm	56.127.588.675	34.104.864.708	90.232.453.383
- Trích lập	56.127.588.675	-	56.127.588.675
- Hình thành tài sản cố định	-	34.104.864.708	34.104.864.708
Giảm trong năm	(116.704.609.684)	(3.560.211.753)	(120.264.821.437)
- Sử dụng	(35.597.465.722)	-	(35.597.465.722)
- Hoàn nhập	(81.107.143.962)	-	(81.107.143.962)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(3.560.211.753)	(3.560.211.753)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	8.598.729.160	(3.333.279.356)	5.265.449.804
Số dư đầu năm nay	1.017.946.269.600	78.931.759.000	1.096.878.028.600
Tăng trong năm	-	11.946.018.237	11.946.018.237
- Hình thành tài sản cố định	-	11.946.018.237	11.946.018.237
Giảm trong năm	(640.471.249.176)	(11.021.560.868)	(651.492.810.044)
- Sử dụng	(13.128.409.252)	-	(13.128.409.252)
+ Công ty Mẹ	(1.080.241.015)	-	(1.080.241.015)
+ Công ty Con	(12.048.168.237)	-	(12.048.168.237)
- Hoàn nhập	(627.342.839.924)	-	(627.342.839.924)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(11.021.560.868)	(11.021.560.868)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	1.472.175.096	36.775.381	1.508.950.477
Số dư cuối năm nay	378.947.195.520	79.892.991.750	458.840.187.270

Trong năm 2017, Tổng Công ty đã thực hiện hoàn nhập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ đã trích nhưng chưa sử dụng của năm 2012, 2013, 2014 và 2015 với số tiền 627.342.839.924 đồng (năm 2016: 81.107.143.962 đồng) dựa trên nhu cầu và kế hoạch hoạt động Khoa học và Công nghệ năm 2018 và 2019.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, số Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ đã sử dụng lũy kế của Tổng Công ty là 109.346.094.814 đồng.

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 12, vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 3.832.661.600.000 đồng, tương đương 196.947.181 Đô la Mỹ. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
Số cổ phần được duyệt	383.266.160	3.832.661.600.000	383.266.160	3.832.661.600.000
Số cổ phần đã phát hành				
Cổ phần phổ thông	383.266.160	3.832.661.600.000	383.266.160	3.832.661.600.000
	383.266.160	3.832.661.600.000	383.266.160	3.832.661.600.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phần phổ thông	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
Số cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phần phổ thông	382.850.160	3.828.501.600.000	382.850.160	3.828.501.600.000
	382.850.160	3.828.501.600.000	382.850.160	3.828.501.600.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là Petrovietnam hiện sở hữu 193.179.459 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng
	VND		VND	VND		VND		VND	VND		VND		VND
Số dư đầu năm trước	3.484.662.590.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.351.918.036.546	1.523.859.997.942	4.226.353.331.722	13.303.694.104.250				303.762.333.227		
Cổ tức công bố	347.999.010.000	-	-	-	-	(347.999.010.000)	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	123.117.166.474	-	(3.233.461.807)	119.461.001.168	-	-	-	(422.703.499)	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	185.641.600.249	185.641.600.249	-	-	-	-	-	185.641.600.249
Phân phối quỹ	-	-	-	-	31.318.334.260	(74.474.219.965)	(43.622.849.246)	-	-	-	(466.963.541)	-	-
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	33.533.571.953	(33.533.571.953)	-	-	-	-	-	-
Phân phối cho các bên BCC (Thuyết minh số 26)	-	-	-	-	-	(89.772.652.121)	(89.772.652.121)	-	-	-	-	-	(89.772.652.121)
Số dư đầu năm nay	3.832.661.600.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.475.035.203.020	1.555.178.332.202	3.930.049.160.031	13.475.401.204.300				269.339.094.234		
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(1.396.171.000)	-	-	-	-	-	(1.396.171.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(26.175.978.900)	-	540.351.000	(25.573.983.660)	-	-	-	61.644.240	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	35.561.718.360	35.561.718.360	-	-	-	-	-	35.561.718.360
Phân phối quỹ	-	-	-	-	13.591.078.524	(30.959.612.120)	(17.887.542.716)	-	-	-	(519.009.120)	-	-
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	2.890.185.216	(2.890.185.216)	-	-	-	-	-	-
Phân phối cho các bên BCC (Thuyết minh số 26)	-	-	-	-	-	6.828.282.326	6.828.282.326	-	-	-	-	-	6.828.282.326
Số dư cuối năm nay	3.832.661.600.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.448.859.224.120	1.568.769.410.726	3.944.910.084.813	13.472.933.507.610				264.595.373.138		

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính các công ty con từ Đồng Việt Nam sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Trong năm 2017, các Công ty con đã tạm trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế trong năm theo Điều lệ của các Công ty con. Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập các quỹ sẽ được Tổng Công ty xác định và phê duyệt tại cuộc họp thường niên.

Theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2017, Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD đã thực hiện chia lợi nhuận với số tiền 1.396.171.000 đồng cho cổ đông không kiểm soát.



Chi tiết chênh lệch tỷ giá hối đoái ("CLTG") như sau:

	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	(42.908.719.256)	1.394.826.755.802	1.351.918.036.546
Phát sinh trong năm	(4.042.201.303)	127.159.367.777	123.117.166.474
Số dư đầu năm nay	(46.950.920.559)	1.521.986.123.579	1.475.035.203.020
Phát sinh trong năm	(2.746.865.520)	(23.429.113.380)	(26.175.978.900)
Số dư cuối năm nay	(49.697.786.079)	1.498.557.010.199	1.448.859.224.120

26. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT VÀ CÁC BÊN TRONG HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với kết quả hoạt động kinh doanh của PVD Training và PVD Overseas và lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh với chi tiết như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas (*)	(2.890.185.216)	(33.533.571.953)
Lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (**)	(6.828.282.326)	89.772.652.121
	(9.718.467.542)	56.239.080.168

(*) Chi tiết lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 được xác định như sau:

	PVD Training VND	PVD Overseas USD
Vốn điều lệ của công ty con	28.958.670.000	66.698.050
Trong đó:		
Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	14.996.960.000	54.400.000
Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	13.961.710.000	12.298.050
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	48,21%	18,44%

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	264.595.373.138	269.339.094.234
Chi tiết như sau:		
<i>PVD Training</i>		
Vốn điều lệ	13.961.710.000	13.961.710.000
Thặng dư vốn cổ phần	150.655.698	150.655.698
Các quỹ khác	6.901.896.572	6.382.884.767
Lợi nhuận chưa phân phối	20.269.153.651	19.243.269.558
<i>PVD Overseas</i>		
Vốn điều lệ	263.191.917.150	263.191.917.150
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(2.464.567.985)	(2.526.214.911)
Lỗi lũy kế chưa phân phối	(37.415.391.948)	(31.065.128.028)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lỗ trong năm	(27.263.673.360)	(192.295.151.325)
Lỗ của cổ đông không kiểm soát	(2.890.185.216)	(33.533.571.953)

() Chi tiết lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")**

Tổng Công ty cùng với Petrovietnam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Quân đội (gọi tắt là "MBBank") và Ngân hàng TMCP Đại Dương (gọi tắt là "OceanBank") hợp tác cùng tham gia dự án góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm (giàn khoan "TAD" hay giàn khoan "PV Drilling V") với thời hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh là 17 năm tính từ ngày 10 tháng 9 năm 2009. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty được ủy quyền quản lý và điều hành dự án cũng như thực hiện hạch toán kết quả hoạt động kinh doanh của hợp đồng hợp tác kinh doanh và phân chia lợi nhuận cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp của các bên theo thỏa thuận tại BCC như sau:

	Tỷ lệ góp
	%
Phần vốn góp của Petrovietnam	23,00
Phần vốn góp của Tổng Công ty	62,43
Phần vốn góp của MBBank	9,71
Phần vốn góp của OceanBank	4,86

Tình hình tài chính của BCC được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi của Tổng Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng tài sản	3.298.257.683.559	3.892.125.111.377
Trong đó: Giá trị còn lại của giàn khoan PV Drilling V	2.813.090.939.700	2.813.090.939.700

Phần vốn thực góp của đối tác trong BCC bao gồm Petrovietnam, MBBank và OceanBank nhằm ứng vốn tham gia dự án hợp tác góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan TAD được ghi nhận là phải trả dài hạn khác. Số dư khoản phải trả dài hạn khác này tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Petrovietnam	278.173.894.859	278.173.894.859
MBBank	133.229.238.748	133.229.238.748
OceanBank	68.756.768.760	68.756.768.760
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(1.478.388.792)	(1.896.190.167)
	478.681.513.575	478.263.712.200

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN

Tình hình hoạt động kinh doanh và phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ vốn góp cho năm hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu	46.326.354.325	1.319.399.176.588
Giá vốn	46.821.491.906	875.369.818.229
Chi phí quản lý	12.857.608.328	108.078.266.061
Chi phí tài chính	54.152.547.443	97.737.606.208
Doanh thu tài chính	24.012.184.904	12.772.751.394
Thu nhập khác	32.967.869.937	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	17.410.998.685
Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	7.246.217.788	(7.246.217.788)
(Lỗ)/Lợi nhuận thuần	(17.771.456.299)	240.821.456.587
Điều chỉnh cho các khoản chi phí không thuộc BCC	(403.370.227)	(1.873.749.548)
(Lỗ)/Lợi nhuận thuần phân phối cho các bên BCC	(18.174.826.526)	238.947.707.039
Phân chia theo tỷ lệ vốn góp		
Tổng Công ty	(10.943.173.973)	149.175.054.918
Các bên BCC khác:	(6.828.282.326)	89.772.652.121
Petrovietnam	(4.180.210.101)	54.957.975.522
MBBank	(1.764.775.656)	23.201.819.676
OceanBank	(883.296.569)	11.612.856.923

Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi này, kết quả hoạt động kinh doanh của BCC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 chưa được kiểm tra và quyết toán bởi các bên trong BCC. Do đó, Tổng Công ty tạm thời ghi nhận kết quả hoạt động kinh doanh và phân phối lỗ cho các bên trong BCC theo tỷ lệ vốn góp.

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 39.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đồng Việt Nam ("VND")	2.628.858.516.869	2.206.055.185.259
Euro ("EUR")	345.822	9.718
Bảng Anh ("GBP")	5.782	5.782
Myanmar Kyat ("MKM")	1.342.675	1.342.675
Đô la Singapore ("SGD")	36.411	36.411
Dinar Algeria ("DZD")	5.315.352	41.546.994

28. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động bao gồm bộ phận cung cấp dịch vụ khoan, bộ phận thương mại và bộ phận cung cấp các dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan (gọi tắt là "Dịch vụ khoan"): cung ứng giàn khoan và dịch vụ khoan.
- Bộ phận thương mại (gọi tắt là "Thương mại"): cung ứng vật tư, thiết bị khoan.
- Bộ phận cung cấp các dịch vụ khác (gọi tắt là "Dịch vụ khác"): cung cấp dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán
Tai ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Dịch vụ khoan	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	19.670.227.273.865	721.850.041.915	1.425.383.299.875	21.817.460.615.655
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất				21.817.460.615.655
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	7.048.124.282.296	455.051.892.600	841.350.933.149	8.344.527.108.045
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất				8.344.527.108.045

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Dịch vụ khoan	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu gộp	1.743.528.311.280	408.472.197.840	1.738.708.765.920	3.890.709.275.040
Doanh thu thuần	1.743.528.311.280	408.472.197.840	1.738.708.765.920	3.890.709.275.040
Giá vốn hàng bán	1.910.038.974.480	381.009.053.880	1.407.785.702.400	3.698.833.730.760
(Lỗ)/Lợi nhuận gộp	(166.510.663.200)	27.463.143.960	330.923.063.520	191.875.544.280
Doanh thu hoạt động tài chính				198.270.873.360
Chi phí tài chính				279.225.727.200
Chi phí bán hàng				18.563.171.760
Chi phí quản lý doanh nghiệp				569.024.258.040
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh				(476.666.739.360)
Thu nhập khác				634.584.993.840
Chi phí khác				11.855.221.560
Lợi nhuận khác				622.729.772.280
Lợi nhuận trước thuế				146.063.032.920
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh				4.905.343.800
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				176.579.199.720
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(61.172.541.360)
Lợi nhuận sau thuế				35.561.718.360

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Dịch vụ khoan	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	20.907.027.084.300	683.358.234.900	1.552.321.748.600	23.142.707.067.800
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất				23.142.707.067.800
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	8.277.125.402.500	428.004.073.500	962.176.387.500	9.667.305.863.500
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất				9.667.305.863.500



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	<u>Dịch vụ khoan</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Dịch vụ khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu gộp	2.683.690.139.166	956.149.776.650	1.720.161.775.827	5.360.001.691.643
Doanh thu thuần	2.683.690.139.166	956.149.776.650	1.720.161.775.827	5.360.001.691.643
Giá vốn hàng bán	2.277.697.530.403	891.354.057.726	1.358.479.141.180	4.527.530.729.309
Lợi nhuận gộp	405.992.608.763	64.795.718.924	361.682.634.647	832.470.962.334
Doanh thu hoạt động tài chính				193.623.235.593
Chi phí tài chính				287.486.837.590
Chi phí bán hàng				28.237.259.197
Chi phí quản lý doanh nghiệp				643.113.796.319
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				67.256.304.821
Thu nhập khác				93.618.586.265
Chi phí khác				6.920.912.844
Lợi nhuận khác				86.697.673.421
Lợi nhuận trước thuế				153.953.978.242
Thu nhập từ đầu tư vào liên doanh				114.335.032.634
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				75.862.136.277
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				6.785.274.350
Lợi nhuận sau thuế				185.641.600.249

Bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty có hoạt động kinh doanh tại các khu vực địa lý là Việt Nam, Algeria, Myanmar, Thailand và Malaysia. Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	<u>Việt Nam</u>	<u>Thái Lan</u>	<u>Malaysia</u>	<u>Myanmar</u>	<u>Algeria</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản						
Tài sản bộ phận	13.979.064.989.209	89.465.395.845	7.643.211.649.931	2.311.897.995	103.406.682.675	21.817.460.615.655
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất						21.817.460.615.655
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	8.267.897.481.018	15.907.649.194	30.613.736.984	2.311.902.981	27.796.337.868	8.344.527.108.045
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất						8.344.527.108.045

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYÊN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	<u>Việt Nam</u>	<u>Thái Lan</u>	<u>Malaysia</u>	<u>Myanmar</u>	<u>Algeria</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu gộp	3.439.886.202.219	89.198.513.561	129.924.218.441	109.293.315.617	122.407.025.202	3.890.709.275.040
Doanh thu thuần	3.439.886.202.220	89.198.513.561	129.924.218.441	109.293.315.617	122.407.025.202	3.890.709.275.040
Giá vốn hàng bán	3.256.747.071.953	98.995.054.079	172.462.088.887	96.684.596.855	73.944.918.986	3.698.833.730.760
Lợi nhuận gộp	183.139.130.267	(9.796.540.518)	(42.537.870.446)	12.608.718.762	48.462.106.216	191.875.544.280
Doanh thu hoạt động tài chính						198.270.873.360
Chi phí tài chính						279.225.727.200
Chi phí bán hàng						18.563.171.760
Chi phí quản lý doanh nghiệp						569.024.258.040
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh						(476.666.739.360)
Thu nhập khác						634.584.993.840
Chi phí khác						11.855.221.560
Lợi nhuận khác						622.729.772.280
Lợi nhuận trước thuế						146.063.032.920
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh						4.905.343.800
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						176.579.199.720
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						(61.172.541.360)
Lợi nhuận sau thuế						35.561.718.360

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	<u>Việt Nam</u>	<u>Thái Lan</u>	<u>Malaysia</u>	<u>Myanmar</u>	<u>Algeria</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản						
Tài sản bộ phận	22.023.021.463.900	-	-	893.451.865.100	226.233.738.800	23.142.707.067.800
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất						23.142.707.067.800
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	9.501.155.824.000	-	-	102.221.595.800	63.928.443.700	9.667.305.863.500
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất						9.667.305.863.500

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	<u>Việt Nam</u>	<u>Thái Lan</u>	<u>Malaysia</u>	<u>Myanmar</u>	<u>Algeria</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu gộp	5.154.577.209.898	-	-	64.572.939.732	140.851.542.013	5.360.001.691.643
Doanh thu thuần	5.154.577.209.898	-	-	64.572.939.732	140.851.542.013	5.360.001.691.643
Giá vốn hàng bán	4.345.189.086.630	-	-	96.695.951.405	85.645.691.274	4.527.530.729.309
(Lỗ)/Lợi nhuận gộp	809.388.123.268	-	-	(32.123.011.673)	55.205.850.739	832.470.962.334
Doanh thu hoạt động tài chính						193.623.235.593
Chi phí tài chính						287.486.837.590
Chi phí bán hàng						28.237.259.197
Chi phí quản lý doanh nghiệp						643.113.796.319
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh						67.256.304.821
Thu nhập khác						93.618.586.265
Chi phí khác						6.920.912.844
Lợi nhuận khác						86.697.673.421
Lợi nhuận trước thuế						153.953.978.242
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh						114.335.032.634
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						75.862.136.277
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						6.785.274.350
Lợi nhuận sau thuế						185.641.600.249

29. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	408.472.197.840	956.149.776.650
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	1.743.528.311.280	2.683.690.139.166
Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	1.738.708.765.920	1.720.161.775.827
	3.890.709.275.040	5.360.001.691.643

Doanh thu từ các bên liên quan: xem Thuyết minh số 41.

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	381.009.053.880	891.354.057.726
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	1.910.038.974.480	2.277.697.530.403
Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	1.407.785.702.400	1.358.479.141.180
	3.698.833.730.760	4.527.530.729.309

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	704.823.638.400	1.191.241.210.292
Chi phí nhân công	1.755.372.011.400	1.572.909.888.960
Chi phí khấu hao tài sản cố định	788.288.151.193	727.530.894.034
Chi phí dịch vụ mua ngoài	758.425.164.840	1.064.318.304.613
Chi phí khác	122.600.002.367	309.428.139.309
Dự phòng	156.912.192.360	333.453.347.617
	4.286.421.160.560	5.198.881.784.825

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	138.267.145.800	117.126.452.296
Lãi chênh lệch tỷ giá	60.003.727.560	76.496.783.297
	198.270.873.360	193.623.235.593

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	193.142.993.400	189.907.066.890
Chênh lệch tỷ giá	63.373.181.760	96.167.714.577
Chi phí tài chính khác	22.709.552.040	1.412.056.123
	279.225.727.200	287.486.837.590

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	252.839.588.400	216.055.417.354
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.935.370.240	30.551.175.086
Chi phí dịch vụ mua ngoài	95.875.209.360	75.567.769.035
Dự phòng	144.615.754.080	166.464.161.738
Chi phí khác	53.758.335.960	154.475.273.106
	569.024.258.040	643.113.796.319

35. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	233.377.200	-
Hoàn nhập Quỹ Phát Triển Khoa học và Công nghệ	627.342.839.924	81.107.143.962
Các khoản khác	7.008.776.716	12.511.442.303
	634.584.993.840	93.618.586.265

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	150.968.376.720	268.289.010.876
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế:		
Trừ: Thu nhập không tính thuế	836.155.994.471	328.633.737.211
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	11.216.114.026	118.900.851.225
(Lỗ)/Thu nhập tính thuế	(673.971.503.725)	58.556.124.890
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	36.486.245.880	53.101.688.816
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung của các năm trước	140.092.953.840	23.017.430.231
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do quy đổi	-	(256.982.770)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	176.579.199.720	75.862.136.277

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế (năm 2016: 20%), ngoại trừ các ưu đãi thuế như sau:

- PVD Training có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10% trên thu nhập tính thuế cho hoạt động đào tạo trong suốt quá trình kinh doanh, và thuế suất 20% cho các hoạt động khác.
- PVD Deepwater có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trong 15 năm từ Dự án đầu tư giàn khoan PV Drilling V (2011). PVD Deepwater được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ 2012 đến 2015) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ 2016 đến 2024).

Trong năm 2017, Tổng Công ty điều chỉnh tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp với số tiền là 140.066.304.840 đồng (năm 2016: 13.814.145.489 đồng) do phát sinh thu nhập từ hoàn nhập Quỹ Phát Triển Khoa Học và Công Nghệ được trích từ các năm 2012, 2013, 2014 và 2015.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế là 957.761.326.334 đồng (năm 2016: 372.757.103.174 đồng) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Tổng Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗ này có thể được mang sang với thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ mang sang này sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

	Công ty mẹ	PVD Deepwater	Lỗ tính thuế Tổng
	VND	VND	VND
2021	372.757.103.174	-	372.757.103.174
2022	472.935.743.280	112.068.479.880	585.004.223.160
	845.692.846.454	112.068.479.880	957.761.326.334

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ	45.280.185.902	129.402.520.081
Phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi	(16.849.524.476)	(43.622.849.246)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	28.430.661.426	85.779.670.835
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	382.850.160	382.850.160
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	74	224

38. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho chi nhánh ở Algeria và Thái Lan theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria và Thái Lan sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria và Thái Lan khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria và Thái Lan và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria và Thái Lan mà cần phải lập dự phòng thêm.

39. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm	55.777.930.455	60.681.949.444

Tại ngày kết thúc niên độ toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	36.393.299.150	48.708.122.226
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	61.344.061.563	82.785.035.957
Sau năm năm	53.272.308.959	90.746.206.318
	151.009.669.672	222.239.364.501

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

40. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 và 22 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) và lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	4.672.215.116.175	5.441.308.176.200
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1.803.323.952.900	2.782.568.383.500
Nợ thuần	2.868.891.163.275	2.658.739.792.700
Vốn chủ sở hữu	13.472.933.507.610	13.475.401.204.300
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,21	0,20

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.803.323.952.900	2.782.568.383.500
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.420.689.365.865	1.713.937.917.100
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.148.216.872.595	1.678.127.373.200
	5.372.230.191.360	6.174.633.673.800
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	4.672.215.116.175	5.441.308.176.200
Phải trả người bán và phải trả khác	720.412.305.945	781.870.741.500
Chi phí phải trả	333.278.716.410	373.518.988.700
	5.725.906.138.530	6.596.697.906.400

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm có rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ ("USD")	1.028.395.191.477	1.268.053.953.424	4.555.525.978.274	1.779.926.507.556
(các công ty con)				
Đồng Việt Nam ("VND") (Công ty mẹ)	3.364.170.790.940	2.050.857.636.144	501.859.663.152	225.347.507.419
Dinar Algeria ("DZD")	25.714.516.141	31.390.386.961	4.201.241.516	4.207.729.204
Đô la Singapore ("SGD")	614.618.138	568.232.075	2.795.513.901	2.301.597.484
Euro ("EUR")	9.346.355.251	231.336.855	206.449.656	4.242.759.629
Bạt Thái ("THB")	74.724.215.835	-	20.582.993	20.614.778
Bảng Anh ("GBP")	175.980.738	160.093.924	421.974.879	900.486.762
Myanmar Kyat (MKM)	22.343.384	-	-	-
Đô la Úc ("AUD")	22.294.201	22.328.628	48.036.428	48.110.607

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 2% (năm 2016: 2%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ thay đổi như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giảm/tăng lợi nhuận ở Công ty mẹ	57.284.100.720	35.916.711.449
Giảm/tăng lợi nhuận ở các công ty con	70.589.300.040	10.071.035.359
Giảm/tăng lợi nhuận hợp nhất	127.873.400.760	45.987.746.808

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất được Tổng Công ty đánh giá có thể xảy ra ở mức độ hợp lý là biến động tăng giảm trong lãi suất của các khoản vay thả nổi là tăng/giảm 30 điểm cơ bản. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính tiếp theo, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 30 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 14.025.924.360 đồng (năm 2016: 16.058.579.396 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, hoạt động kinh doanh các khách hàng của Tổng Công ty bị ảnh hưởng do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên theo quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC được Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối năm	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.803.323.952.900	-	-	1.803.323.952.900
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.401.679.437.090	19.009.928.775	-	1.420.689.365.865
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.148.216.872.595	-	-	2.148.216.872.595
	5.353.220.262.585	19.009.928.775	-	5.372.230.191.360
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	1.342.640.443.845	3.185.185.612.620	144.389.059.710	4.672.215.116.175
Phải trả người bán và phải trả khác	720.412.305.945	-	-	720.412.305.945
Chi phí phải trả	333.278.716.410	-	-	333.278.716.410
	2.396.331.466.200	3.185.185.612.620	144.389.059.710	5.725.906.138.530
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.956.888.796.385	(3.166.175.683.845)	(144.389.059.710)	(353.675.947.170)
Số đầu năm	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.782.568.383.500	-	-	2.782.568.383.500
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.697.249.785.100	16.688.132.000	-	1.713.937.917.100
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.678.127.373.200	-	-	1.678.127.373.200
	6.157.945.541.800	16.688.132.000	-	6.174.633.673.800
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	761.883.005.600	3.887.548.087.500	791.877.083.100	5.441.308.176.200
Phải trả người bán và phải trả khác	781.870.741.500	-	-	781.870.741.500
Chi phí phải trả	373.518.988.700	-	-	373.518.988.700
	1.917.272.735.800	3.887.548.087.500	791.877.083.100	6.596.697.906.400
Chênh lệch thanh khoản thuần	4.240.672.806.000	(3.870.859.955.500)	(791.877.083.100)	(422.064.232.600)

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	Công ty cùng có vốn đầu tư từ Petrovietnam
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	Công ty liên doanh
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	Công ty cùng có vốn đầu tư từ Petrovietnam

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cung cấp dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	180.140.660.577	347.953.092.432
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	2.089.302.321.744	3.849.893.717.153
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	457.480.543.902	369.647.999.401
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	239.862.623.651	975.683.751.907
Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	527.849.637.802	88.853.430.003
Công ty Liên doanh Điều hành Thăng Long	285.251.097.589	11.318.836.258
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	81.380.123.116	41.081.665.363

Mua hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	128.007.567.584	164.327.339.286
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
Công ty Bảo hiểm PVI Hồ Chí Minh	32.975.707.792	893.063.808
Chi nhánh Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	44.266.624.584	22.132.342.307
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	5.372.088.233	28.114.773.817
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	144.610.724.772	35.958.848.307
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
BJ-PVD	27.507.580.430	283.827.010
PVD-Baker Hughes	96.683.530.438	13.264.413.021

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	52.804.461.103	74.271.844.362
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	978.782.927.935	1.395.718.979.131
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	460.670.821.868	465.534.628.180
Liên Doanh Việt - Nga Vietsovpetro	154.514.775.157	32.771.182.030
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	185.194.982.921	186.374.979.731
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	62.921.176.109	43.335.117.942

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	33.611.402.757	239.431.571.346
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
Chi nhánh Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	16.082.949.872	16.624.116.411
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	39.559.457.776	39.255.580.007
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	14.579.578.560	12.856.548.807
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	24.345.292.667	24.565.018.834
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	49.048.706.604	53.953.235.065
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
PVD-Baker Hughes	34.642.482.333	2.085.539.800

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương	4.195.009.476	4.593.024.000
Tiền thưởng	913.415.634	813.549.500
Các khoản phúc lợi khác	361.700.000	420.000.000
	5.470.125.110	5.826.573.500

42. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền 21.994.048.005 đồng (năm 2016: 25.787.018.400 đồng) là số chi phí lãi vay phải trả trong năm chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong năm không bao gồm số tiền 12.161.381.715 đồng (năm 2016: 11.404.457.300 đồng) là giá trị tài sản mua sắm trong năm nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 84.031.144.785 đồng (năm 2016: 35.660.769.300 đồng) là số lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm còn phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

43. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI

Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Hội đồng Quản trị Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 28 tháng 3 năm 2018.



Phạm Tiến Dũng
Tổng Giám đốc
 Ngày 28 tháng 3 năm 2018

Đoàn Đức Tùng
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu